

Chiết tự chữ Hán

LỜI NÓI ĐẦU.....	3
CHIẾT TỰ LÀ GÌ?	3
BẢNG MINH HỌA “PHÂN TÍCH” TỪ ĐƠN.....	7
CHIẾT TỰ CHỮ HÁN TRONG CA DAO VIỆT.....	17
CHIẾT TỰ TRONG TRUYỆN KIỀU.....	20
HAI HÌNH THỨC CHIẾT TỰ	23
Chiết tự hàn lâm.....	23
Chiết tự bình dân.....	26
VÍ DỤ MINH HỌA.....	33
Ví dụ 1: bộ 人 nhân, nhơn.	35
Ví dụ 2: bộ 聿 duật.....	36
Ví dụ 3: bộ 羊 dương.	37
Ví dụ 4: bộ 牛 (牛) ngưu.....	38
Ví dụ 5: chữ 蛇 xà.	39
Ví dụ 6: chữ 王 vương.	41
Ví dụ 7: chữ 母 mẫu.....	42

Ví dụ 8: chữ 玄 huyền.....	42
Ví dụ 9: chữ 兑 đoái.....	43
Ví dụ 10: bộ 田 điền.....	43
Ví dụ 11: bộ 士 sĩ, sỹ.	44
Ví dụ 12: bộ 心 (忄) tâm.....	45
Ví dụ 13: chữ 官 quan (đồng âm: HV + H)	47
Ví dụ 14: chữ 老 lão.	47
Ví dụ 15: chữ 亡 vong (đồng âm: HV + H).....	48
Ví dụ 16: chữ 青 thanh (đồng âm: HV + H)	48
Ví dụ 17: bộ 戈 qua.....	49
Ví dụ 18: bộ 爪 trảo.	50
Ví dụ 19: bộ 尸 thi.....	51
Ví dụ 20: bộ 匚 vi.	51
Ví dụ 21: bộ 冂 quynh.	52
Ví dụ 22: phương hướng, thời gian trong ngày.....	53
Ví dụ 23: bốn mùa.....	55
Ví dụ 24: nhân sinh quan.	56
Ví dụ 25: bộ 皮 bì (đồng âm: HV + H)	60
Ví dụ 26: chữ 禽 luân (đồng âm: HV + H)	60
Ví dụ 27: sai biệt thường gặp (đồng âm: HV + H)	61
Ví dụ 28: chữ 日 (rì) nhật, nhật: mặt trời, ban ngày.	62
Ví dụ 29: nét ĐẸP của chữ HÁN.....	63
THAM KHẢO	64

Lời nói đầu

Trong tiếng Việt đã có đến gần 60 % là từ Hán Việt, đa phần là những từ chưa có tiếng thuần Việt thay thế; thí dụ như *việt, nam, dân, chủ, văn, minh, thành công, độc lập, tự chủ*... Chính là nhờ các từ Hán Việt này mà ngôn ngữ Việt Nam đã trở nên đa dạng, phong phú và sâu sắc.

Các kinh sách Phật giáo, đa phần là từ Hán Việt; là Phật tử muốn thông hiểu những lời Phật, Tổ đã dạy; để việc hoằng pháp độ sinh đạt hiệu quả cao, thiết nghĩ: điều kiện cần có là thông hiểu từ Hán Việt.

Người Việt nên học chữ Hán để hiểu rõ nghĩa của từ Hán Việt, và sẽ khắc phục phần nào những nhầm lẫn (giữa từ Hán Việt và thuần Việt, từ đồng âm dị nghĩa...) sẽ hiểu rõ nghĩa các điển tích, các kinh điển trong văn, sách Việt cổ. Việc học Hán văn không chỉ giúp cho việc học tiếng Việt và văn hóa Việt (trong đó có Phật học) mà còn là việc làm trong ý thức là bảo vệ văn hóa dân tộc.

Ông Cha ta đã sáng tạo ra phương pháp đặc thù riêng để dễ học, dễ nhớ chữ Hán, đó là “Chiết Tự”. Vì chính việc học chữ Hán có bài bản và trên tinh thần khai phóng, sáng tạo của Ông Cha ta, mà dân tộc Việt đã hấp thụ những tinh hoa của nền văn minh Trung Hoa; đã làm phong phú, đa dạng, tiện dụng và ngày càng hoàn chỉnh cho ngôn ngữ Việt.

Chiết tự là gì?

Chiết tự 拆字, đầu tiên xem chữ 折 * **chiết** gồm bộ **thủ** 扌 : tay; và chữ **cân** 斤 : cái rìu chặt đồ vật. Ý nói tay cầm rìu chia sự vật (như khúc gỗ, đất đá...) ra làm

nhiều phần nhỏ. Chữ **tự** 字 gồm bộ **miên** 宀 : mái nhà và bộ **tử** 子 : bé trai. Ý rằng: ngày xưa, nhà nào sinh được con trai (ưu tiên được học chữ) là nhà có nhiều chữ nghĩa (có học).

Vậy chiết tự là chữ được phân ra thành nhiều đơn vị nhỏ để rõ nghĩa. Dựa theo nghĩa của các yếu tố cấu thành mà xác định nghĩa của cả chữ.

Ông Cha ta đã sáng tạo ra phương pháp đặc thù riêng để dễ học, dễ nhớ chữ Hán: là **Chiết tự**; là phân chia một chữ Hán ra làm nhiều thành phần nhỏ, mỗi thành phần nhỏ mang ý nghĩa khác nhau (tùy theo sự cảm nhận và thấy biết của mỗi người); rồi tổng hợp lại thành nghĩa toàn phần. Nắm vững yếu tố chính (đặc điểm của chữ Hán) là từng nét chữ... đều tiềm ẩn nội dung về học thuật, tư tưởng, và liên hệ mật thiết với sinh hoạt hằng ngày của quần chúng; và cũng hiểu rõ tính nội hàm thâm sâu của loại chữ viết tượng hình - **Chữ Hán**.

Người Trung Hoa gọi chiết tự là **thuyết văn giải tự** 說文解字。

Ghi chú: * dễ nhầm lẫn giữa **chiết** 折, **tích** 析 (xī) và **triết** 哲; (折 và 哲 đồng âm zhé)

折 **chiết**; bẻ gãy (ra làm nhiều phần nhỏ). Ví dụ (Vd): chiết khấu: bớt (trừ) đi một phần.

析 **tích**; xẻ gỗ ra, phân chia mô xẻ. Vd: phân tích: giải thích rõ lẽ.

哲 **triết**; sáng suốt, hiểu biết mọi lẽ. Vd: hiền triết: biết tới lẽ tận cùng của sự vật.

Chiết tự trong chữ Hán trở nên đa dạng về hình thức và kiểu loại, phong phú về nghệ thuật ngôn từ. Để dễ nhớ, chiết tự thường được thể hiện dưới dạng thơ hoặc văn vắn; qua hàng loạt các bài thơ, câu đố chiết tự, rất cuốn hút đối với người học.

- *Đám một đám, hai tay ôm quàng
Thuyền chèo trên núi, thiếp hỏi chàng chữ chi ?
Lại đây anh nói nhỏ em nì
Ấy là chữ mật một khi rõ ràng.*

Đám một đám, hai tay ôm quàng là dáng dấp của bộ **miên** 宀 ; thuyền chèo là hình tượng của chữ **tất** 必 , thuyền chèo trên núi là chữ **son** 山 . Ghép lại chúng ta được chữ **mật** 密 (bí mật, rậm rạp). Là Chiết tự dựa vào hình thể.

*

- Với bài thơ: Chữ 逝 **thệ** : trôi qua, đi không trở lại...
CHỢT BƯỚC CHỢT DỪNG (𨔵) đắm đuối trao.
Vòng TAY (手 # 才) ánh mắt của hôm nào.
Đêm chưa nỡ nói lời ly biệt.
Đã vạn CÂN (斤) sầu đến thế nào?
Ngựa thảng yên vang trời bi thiết.
Đang xuân gió GÃY (折) một cảnh đào.
Người ĐI đâu có KHÔNG QUAY LẠI.
Nguyễn CHẾT (逝) theo tình những khát khao.

Ghi chú: - 𨔵 hay 𨔶 (sước): bước một bước ngừng một bước, chột đi chột dừng.
- 才 hay 手 (thủ): tay.
- 斤 (cân): cái rìu, cân (đơn vị khối lượng).
- 折 (chiết, đề): gãy, bẻ gãy.
- 逝 (thệ): trôi qua, đi không trở lại, chết, tạ thế.

*

- Anh kia tay ngón xuyên tâm.
(Chữ **tâm** 心 + nét **phẩy** 丿 tay ngón = **tất** 必)
- Mặt trời đã xế về chùa.
(Chữ **nhật** 日 + **tự** 寺 = **thời** 時)
- Chữ lập đập chữ viết, chữ viết đập chữ thập.
(Chữ **lập** 立 + **viết** 𠄎 + **thập** 十 = **chương** 章)
- Ông thổ vác cây tre, đề bà nhật.
(Chữ **thổ** 土 + nét **phẩy** 丿 cây tre + **nhật** 日 = **giả** 者)
- Em là con gái đồng trinh
Chờ người tuổi Tuất gá mình vô em.
(Chữ **tuất** 戌 + **nữ** 女 = **uy** 威)
- Đất sao khéo ở trong cung,
Ruộng thời hai mẫu, bờ chung ba bờ.
Chữ **thổ** 土 (đất) + **cung** 弓 + **điền** 田 (ruộng) (hai chữ điền = hai mẫu) +
三 (ba vạch ngang = ba bờ) thành **cương** 疆 .

Chiết tự cũng là một kiểu “chơi chữ”, nhiều thể hệ học chữ Hán xem trọng thú “chơi chữ”: cách **chơi** mà **học**, **học** mà **chơi** để học chữ Hán theo hướng dễ học, dễ nhớ.

*

- Chữ **thiên** 天 : **nhất đại vi thiên** 一大爲天; chữ nhất 一 trên đầu chữ đại 大 thành chữ thiên 天 ; trời là lớn hơn cả, là trên hết.
- Chữ **náo** 鬧 : **thị tại môn tiền náo** 市在門前鬧 ; chợ (市) trước cửa nhà (門) thì náo nhiệt (鬧 # 鬧), ồn ào.

Chữ **nhàn** 閒 : **nguyệt lai môn hạ nhàn** 月來門下閒 ; ánh trăng (月) rọi xuống cửa nhà (門) ; thanh thoi, nhàn hạ (閒) mà chiêm ngưỡng vẻ đẹp của đêm trăng sáng.

Nguyễn Công Trứ

- Chữ **đức** 德 :

Chim chích mà đậu cành tre,
Thập trên, tứ dưới, nhất đề chữ tâm.

Chim chích (đồng âm với bộ 彳 **xích**) hình ảnh bước chân của chim đi chuyển trên cành tre; 十 **thập** trên, 四 **tứ** dưới, 一 **nhất**, đề chữ 心 **tâm**.

- Hai người đứng giữa cội cây,
Tao chẳng thấy mây, mây chẳng thấy tao.

Đó là hình chữ **lai** 來 : Chữ **lai** 來 có hai chữ **nhân** 人 ở hai bên, chữ **mộc** 木 ở giữa. Thực ra hai chữ **nhân** 人 này vốn là tượng hình hai cái gai. **Lai** 萊 là tên một loại lúa dại có gai (đồng âm với 來), chữ 來 nghĩa là đến.

- Con gái mà đứng éo le,
Chồng con chưa có kè kè mang thai.

Đây là câu đố về chiết tự chữ **thủy** 始 . Chữ **thủy** 始 vốn là một chữ hình thanh, có chữ **thai** 台 chỉ âm (đồng âm 胎: có mang), chữ **nữ** 女 là người con gái, chỉ nghĩa.

- “Hai cung kêu bứt bứt. Ba xe chạy oanh oanh”.

Trương Vĩnh Ký

Chữ **bật** 弼 (*bì*): Với chữ **bách** 百 (*bǎi*) nằm giữa hai chữ **cung** 弓, các thanh âm đều vần b: bật – bật – bách – (*bì – bǎi*)...tuyệt vời!!

Chữ **oanh** 轟. Chữ oanh được viết với ba chữ **xa** 車 và có nghĩa là "*tiếng động của nhiều xe cùng chạy*".

Diễn giải:

nhất 一 --- nhân 人 --- đại 大 --- **thiên** 天
 môn 門 --- thị 市 --- **náo** 鬧
 môn 門 --- nguyệt 月 --- **nhàn** 閒
 xích 夕 --- thập 十 --- tứ 四 --- nhất 一 --- tâm 心 --- **đức** 德
 nhân 人 --- mộc 木 --- **lai** 來
 thai 台 --- nữ 女 --- **thủy** 始
 xa 車 --- **oanh** 轟

Bảng minh họa “phân tích” từ đơn

Ghi chú: chữ in nghiêng hoặc chữ trong dấu ngoặc (*in nghiêng*) là phiên âm. Phiên âm: 拼音 **bính âm** (*pīn yīn*). Phiên âm được sử dụng là 汉语拼音 (*hàn yǔ pīn yīn*), âm đọc **tiếng phổ thông** 普通話 (*pǔ tōng huà*) và ghi bằng phiên âm la-tinh.

Chữ Hán	Phiên âm	Hán Việt	Phân tích thành phần	Nghĩa
安	<i>ān</i>	an	miên 宀 (<i>mián</i>): mái nhà + nữ 女; trong nhà có người nữ đảm đang, chăm lo mọi việc thì an lòng.	yên ổn.
朋	<i>péng</i>	bằng	nguyệt 月 (<i>yuè</i>): mặt trăng (hình ảnh: kẻ cô đơn). Ngụ ý hai mảnh hồn cô đơn gặp gỡ đã trở thành đôi bạn.	bạn bè, cùng nhau.
貧	<i>pín</i>	bần	bối 貝 (<i>bèi</i>): tiền bạc; phân 分 (<i>fēn</i>): chia ra. Của cải càng chia thì càng ít (nghèo).	nghèo nàn, thiếu thốn.

更	<i>gèng</i>	canh	muốn sửa đổi tánh hư tật xấu của một đứa trẻ, ta phải dùng lời nói (𠄎) để khuyên nhủ hoặc dùng hình phạt tay (𠂇) cầm roi (一) để dạy chúng.	sửa đổi, thay thế.
灭 = 滅	<i>miè</i>	diệt	lửa (火) lấy gì đó đập lên (一 đập tắt) thì sẽ tắt, bị diệt.	đập tắt, diệt.
甜	<i>tián</i>	điềm	thiệt 舌(<i>shé</i>): lưỡi; nếm vị cam 甘(<i>gān</i>) ngọt, thì thấy ngọt ngào.	vị ngọt, ngon ngọt.
家	<i>jiā</i>	gia	miên 冢(<i>mián</i>): mái nhà + thỉ 豕(<i>shǐ</i>) con heo. Ý rằng: heo là súc vật dễ nuôi, chóng lớn, đẻ nhiều. Vì tuổi thọ thấp, người tiền sử rất ước ao có được nhiều con để kế thừa. Gia đình có nhiều con là có phúc.	nhà, mái ấm.
介	<i>jiè</i>	giới	nhân 人(<i>rén</i>) người đứng giữa làm mai mối cho hai kẻ () xa lạ quen biết nhau.	giới thiệu, đứng giữa, môi giới.
恆 = 恒	<i>héng</i>	hằng	tâm 心(<i>xīn</i>): tâm lòng. Chữ nguyệt 月 ở giữa hai vạch ngang, ý rằng vàng trăng hiện hữu giữa khoảng đất trời (𠄎) tượng trưng cho sự trường cửu vì trăng có bao giờ mất. Tương tự thay chữ 月 bằng chữ 日, nghĩa không đổi (đồng âm đồng nghĩa).	lâu dài, bền lòng, vĩnh cửu.
活	<i>huó</i>	hoạt	lúc khát, có nước (氵) để uống; khi lưỡi (舌) nếm được nước thì sẽ tỉnh ngay. Ngụ ý: nước là nguồn sống của mọi sinh vật.	sống, sinh động.
合	<i>hé</i>	hợp	nhân 人(<i>rén</i>), nhất 一(<i>yī</i>), khẩu 口(<i>kǒu</i>) đều biểu trưng cho người, nghĩa là tập hợp các dạng người khác nhau.	gom lại, kết tập.
益	<i>yì</i>	ích	bên trên là 水 thủy (<i>shuǐ</i>): nước; dưới là 皿 mãnh (<i>mǐn</i>): đĩa, vật chứa. Nghĩa là nước được chứa đựng trong khay là hữu dụng; hoặc là có vật dụng để chứa nước; cả hai đều tương trợ nhau thì có ích lợi.	hữu dụng, tiện ích.
曲	<i>qū</i>	khúc	viết 𠄎(<i>yuē</i>): nói (cái lưỡi 一 ở trong miệng 𠄎 khi ta mở mồm nói); hai vạch thẳng đứng () bên trong (nhiều cách khác nhau). Ngụ ý: cái lưỡi (𠄎) không xương, nhiều đường () lắt	cong, lên xuống không đều.

			léo.	
明	<i>míng</i>	minh	nhật 日(<i>rì</i>): mặt trời, nguyệt 月(<i>yuè</i>): mặt trăng; cùng chiếu thì nhất định sáng.	sáng sủa, rõ ràng.
盟	<i>méng</i>	minh	nhật 日(<i>rì</i>): mặt trời, nguyệt 月(<i>yuè</i>): mặt trăng; ngụ ý hai quan niệm khác nhau, cùng thề ước [𠂔 mãnh (<i>mǐn</i>): chén thề] chung lòng, cùng ý bên nhau dưới sự chứng giám của trời đất.	thề, kết nghĩa, đồng minh.
悶	<i>mèn</i>	muộn	môn 門(<i>mén</i>): cửa; tâm 心(<i>xīn</i>): tâm lòng. Ngụ ý: lòng kẻ ở thương nhớ người đi, tựa cửa trông ngóng đợi người về.	buồn rầu, không vui.
漁	<i>yú</i>	ngư	bắt cá (ngư 魚 <i>yú</i>), (thủy, hải sản) dưới nước (𩺰), nghĩa là dân chài.	bắt cá, đánh cá.
法	<i>fǎ</i>	pháp	bên trái bộ 𣶒 thủy (<i>shuǐ</i>): nước, bên phải chữ 去 khứ (<i>qù</i>): đi. Ý rằng người xưa khi đi săn hái để mưu sống, phải đi theo dòng chảy của nước thì ít khi bị lạc đường. Nhờ dòng chảy của nước mà dễ định hình, dễ đi lại.	là cách thức và phương pháp để được sinh tồn.
品	<i>pǐn</i>	phẩm	hai miệng (口) dưới cái lý, miệng thứ ba đứng ở trên làm trọng tài, bình phẩm giá trị.	khen chê, sản phẩm.
佛	<i>fó</i>	Phật	bên trái bộ 亻 nhân là người; bên phải chữ 弗 phất (<i>fú</i>) là không, phủi sạch. Ý nói người đã phủi sạch bụi trần, không còn vương vấn nợ đời.	người đã giác ngộ tức là Phật , hay gọi là Bụt .
宠 = 寵	<i>chǒng</i>	sủng	miên 宀(<i>mián</i>): mái nhà + long 龍 (<i>long</i>) = 龍 con rồng. Ý rằng nhà có quý tử, mang đến vẻ vang, vinh hạnh cho họ tộc.	vinh quang, sủng ái.
灾 = 災	<i>zāi</i>	tai	lửa (火) bén lên mái nhà (宀) thì quả là tai họa (灾). sông nước (𣶒) và lửa (火) đều là những thứ gây tai họa (災) 灾 = 災 đồng âm đồng nghĩa.	nạn, tai họa.
尖	<i>jiān</i>	tiêm	đại 大(<i>dà</i>): lớn, tiểu 小(<i>xiǎo</i>): nhỏ; cái gì lớn mà nhỏ dần thì sẽ nhọn.	nhỏ và nhọn.
仙	<i>xiān</i>	tiên	bên trái bộ 亻 nhân là người, bên phải bộ 山	người sống

			son (<i>shān</i>) là núi, trên cao. Ý nói: vị trí đứng càng cao thì tầm nhìn càng xa càng rộng.	ăn dật trên các ngọn núi, xa rời trần tục.
晶	<i>jīng</i>	tinh	nhật 日(<i>rì</i>): mặt trời; một mặt trời đã là sáng, ba mặt trời thì trong sáng lắm.	trong suốt, lóng lánh.
姓	<i>xìng</i>	tính	nữ 女 + sinh 生(<i>shēng</i>): sinh. Xã hội mẫu hệ thời tiền sử, lấy tên gọi của mẹ để phân biệt dòng họ này với dòng họ khác. Sau này, đến khi người tiền sử biết cách trồng trọt thì vai trò của người cha được nâng cao; xã hội phụ hệ hình thành thì lấy họ cha là chính.	họ, tức tên gọi để phân biệt dòng họ này với dòng họ khác.
甦	<i>sū</i>	tô	cuộc đời là định mệnh, nếu ta biết đem cái tâm mà tu sửa (更) thì những nỗi nguy khốn cũng giảm bớt đi để đời sống (生) của ta được hồi hoàn trở lại: Đức năng thắng mệnh 德能勝命 (<i>dé néng shèng mìng</i>).	hồi sinh, tỉnh lại.
俗	<i>sú</i>	tục	bên trái bộ 亻 nhân là người, bên phải bộ 谷 cốc (<i>gǔ</i>) là hang động, dưới, thấp. Ý nói tầng lớp thấp trong xã hội.	giới bình dân.
寺	<i>sì</i>	tự	bộ thổ 土 (đất) + bộ thốn 寸 (đo chiều dài), thành chữ tự 寺: dinh thự, nhà quốc khách. Đời vua Hán Minh Đế mời hai vị Sư bên Thiên Trúc sang, vì chưa có chỗ ở riêng, mới đón vào ở Hồng Lô Tự (nhà khách để sứ thần nước ngoài tạm ở), vì thế về sau các chỗ Sư ở đều gọi là tự.	chùa.
宸	<i>chén</i>	thần	miên 宀(<i>mián</i>): mái nhà + thìn 辰 (<i>chén</i>) con rồng. Ý rằng nhà ở của vua chúa.	dinh thự.
尘 = 塵	<i>chén</i>	trần	đất (土) + nhỏ (小) tức là bụi.	bụi, bụi đất.
春	<i>chūn</i>	xuân	xã hội nông nghiệp xưa, ngày (日) mà thiên nhân địa (三) giao hòa, người nông dân được rảnh rang việc đồng áng, nên tụ họp nhau đông đảo (三人) để hội hè, đình đám.	mùa xuân.
宴	<i>yàn</i>	yến	miên 宀(<i>mián</i>): mái nhà + nhật 日 + nữ 女; ngày người con gái về nhà chồng, người xưa	yên ổn, bữa tiệc đãi

		thường mở tiệc (vu quy) để khoảng đãi họ hàng.	khách, vui vẻ.
--	--	--	----------------

Người xưa chơi chữ (TQ gọi là **thuyết văn giải tự** 说文解字) không chỉ riêng “chiết tự”, mà cả “**hợp tự** 合字”. “Chiết tự” là bẻ một chữ ra thành nhiều chữ có nghĩa; còn “hợp tự” là ghép nhiều chữ thành một chữ. Phép “hợp tự” là làm ngược với “chiết tự”, và “chiết tự” là làm đảo lại việc “hợp tự”. Khi bẻ chữ, hay ghép chữ; chữ nguyên gốc và chữ mới đều có nghĩa nào đó; với nghĩa ấy, người chơi muốn thể hiện lòng mình, hướng về thiên nhiên, xã hội và con người.

Ví dụ 1:

人曾是僧人弗能成佛
女卑为婢女又可称奴
Nhân tăng thị tăng, nhân phát năng thành Phật
Nữ tì vi tì, nữ hựu khả xưng nô.

Chữ **nhân** 人 bên chữ **tăng** (tăng) 曾 thành chữ **tăng** 僧, chữ **nhân** 人 bên chữ **phát** 弗 thành chữ **Phật** 佛 (người tu đã ngộ).
Chữ **nữ** 女 bên chữ **tì** 卑 thành chữ **tì** 婢, chữ **nữ** 女 bên chữ **hựu** 又 thành chữ **nô** 奴 (nô tì).

安女去豕入为家。
An nữ khứ thử nhập vi gia.

Chữ **an** 安 (êm đềm) bỏ chữ **nữ** 女 đi, đưa thêm vào chữ **thử** 豕 (con heo) thành chữ **gia** 家 (nhà).

古木枯 此木成柴
女子好 少女更妙
Cổ mộc khô thử mộc thành sài
Nữ tử hảo thiếu nữ cánh diệu.

Chữ **cổ** 古 bên chữ **mộc** 木 thành chữ **khô** 枯, chữ **thử** 此 trên chữ **mộc** 木 thành chữ **sài** 柴 (củ).

Chữ **nữ** 女 bên chữ **tử** 子 thành chữ **hảo** 好, chữ **thiếu** 少 bên chữ **nữ** 女 thành chữ **diệu** 妙 (tốt đẹp).

妙人儿倪 家少女

武士心志 在止戈

Diệu nhân nhi nghệ gia thiếu nữ

Võ sĩ tâm chí tại chỉ qua.

Chữ **diệu** 妙 bẻ thành hai chữ **thiếu** 少 và **nữ** 女 (ở đây khi bẻ chữ Diệu, người ta xếp chữ thiếu rồi mới đến chữ nữ, dụng ý là tạo thành từ “thiếu nữ”).

Chữ **vũ** 武 (= võ) bẻ thành hai chữ: **chỉ** 止 và **qua** 戈

Câu sau đây tương truyền là về mối tình của **Đường Bá Hổ** điểm **Thu Hương** 唐伯虎點秋香:

十口心思 思国思家思社稷

八目尚賞 賞风賞月賞秋香

Thập khẩu tâm tư, tư quốc, tư gia, tư xã tắc

Bát mục thượng thưởng thưởng phong thưởng nguyệt thưởng Thu Hương.

Chữ **thập** 十 nằm trong chữ **khẩu** 口 thành chữ **điền** 田; chữ **điền** 田 trên chữ **tâm** 心 thành chữ **tư** 思 (nhớ), nhớ nước, nhớ nhà, nhớ xã tắc.

Chữ **mục** 目 trên chữ **bát** 八 thành chữ **bối** 貝; chữ 貝 nằm dưới chữ **thượng** 尚 thành chữ **thưởng** 賞 (thưởng thức), thưởng gió, thưởng trăng, thưởng Thu Hương (Thu Hương là người tình của Đường Bá Hổ).

Câu dưới đây tương truyền là của **Trạng nguyên** 状元 **Mạc Đĩnh Chi** 莫挺之 **Việt Nam** 越南:

十口心思 思国思家思社稷
寸身言谢 谢天谢地谢君王
**Thập khẩu tâm tư, tư quốc, tư gia, tư xã tắc,
Thôn thân ngôn tạ, tạ thiên tạ địa, tạ quân vương.**

Chữ **thập** 十 nằm trong chữ **khẩu** 口 thành chữ **điền** 田, chữ **điền** 田 trên chữ **tâm** 心 thành chữ **tư** 思 (nhớ), nhớ nước, nhớ nhà, nhớ xã tắc.
Bộ **thôn** 寸 bên chữ **thân** 身 thành chữ **xạ** 射, chữ **xạ** 射 đứng bên chữ **ngôn** 言 thành chữ **tạ** 谢 (ơn), ơn trời, ơn đất, ơn vua.

Ví dụ 2:

*“...**Trăng xưa** dọi tỏ **lòng người**
Treo gương **nhật nguyệt** cho đời soi chung*

Tiếp cận một cách sơ lược cứ tưởng đây là một bài ca dao đề cập đến tình yêu nam nữ nhưng khi dùng phép chiết tự chữ Hán, sẽ khám phá ra những điều lí thú về nghệ thuật chơi chữ của tác giả (dân gian).

Trăng xưa dịch từ chữ **cổ nguyệt** 古月, **cổ** 古 và **nguyệt** 月 ghép lại thành chữ **hồ** 胡; lòng người là thâm nói đến chữ **sĩ** 士: người học trò, và **tâm** 心, ghép hai chữ này lại ta có chữ **chí** 志: **lòng người**; còn chữ **nhật** 日 và chữ **nguyệt** 月 ghép lại thành chữ **minh** 明. Vậy ba chữ chiết tự từ câu ca dao ra là **Hồ Chí Minh**. Thật tuyệt vời, thật tài hoa làm sao!

Nhân cách cao thượng và lời giáo dục đầy tính nhân văn, giàu lòng nhân ái của Ông Cha ta được thể phần nào qua hai câu thơ sau:

Người trông cây cảnh, người chơi.
Ta trông cây **huệ** (惠) vun chồi cho con.

Nguyễn Đình Chiểu.

Chữ **huệ** 惠: trên là chữ xa 車 (xe), dưới là chữ tâm 心 (tâm lòng); ý rằng **sự minh mẫn** (tận tâm với việc làm, thành thạo trong thao tác), và **lòng nhân ái** (biết mang tình thương đến cho người hoặc tiếp nhận của người khác ban cho).

Ví dụ 3:

Giới thiệu bài thơ “*chí sĩ thi*” (志士诗) của *Lưu Nhứt Chỉ* 刘一止 (1078 - 1161) (người Nam Tống), một ví dụ cách thể hiện việc chiết tự chữ Hán.

日月明朝昏,
山风岚自起,
石皮破仍坚,
古木枯不死。

Nhật nguyệt minh triều hôn,
Sơn phong lam tự khởi,
Thạch bì phá nhưng kiên,
Cổ mộc khô bất tử.

Chữ **nhật** 日 bên chữ **nguyệt** 月 thành chữ **minh** 明 (sáng tỏ).

Chữ **sơn** 山 bên chữ **phong** 风 thành chữ **lam** 嵐 (mây mù).

Chữ **thạch** 石 bên chữ **bì** 皮 thành chữ **phá** 破 (phá vỡ).

Chữ **cổ** 古 bên chữ **mộc** 木 thành chữ **khô** 枯 (khô hạn).

可人何当来,
千里重意若,
永言詠黄鹤,
士心志未已。

Khả nhân hà đương lai,
Thiên lý trọng ý nhược,
Vĩnh ngôn vịnh hoàng hạc,
Sĩ tâm chí vị dĩ.

Chữ **khả** 可 bên chữ **nhân** 人 thành chữ **hà** 何 (từ nghi vấn?), chữ **thiên** 千 trên chữ **lý** 里 thành chữ **trọng** 重 (# chữ **trùng** trùng thiên lý), chữ **vĩnh** 永 bên chữ **ngôn** 言 thành chữ **vịnh** 詠 (ngâm vịnh), chữ **sĩ** 士 trên chữ **tâm** 心 là chữ **chí** 志 (ý hướng).

Giai thoại bà *Đoàn Thị Điểm* 段氏點 (1705 - 1746)

Tư chất thông minh, học một biết mười, bà nổi tiếng văn chương ngay khi còn nhỏ. Mới lên năm lên sáu, đã học sách **Hán Cao Tổ** 汉高祖, anh ruột là **Đoàn Doãn Luân** 段允倫 ra một câu đối để xem sức học của em:

Bạch xà đương đạo, Quý bặt kiếm nhi trảm chi.

白蛇當道，貴拔劍而斬之

Rắn trắng ngang đường, ông Quý (tên vua Hán Cao Tổ) tuốt gươm mà chém nó.

Bà đối ngay:

Hoàng long phụ chu, Vũ ngưỡng thiên nhi thán viết.

黃龍拊舟，侮仰天而嘆曰

Rồng vàng đội thuyền, vua Vũ trông trời mà than rằng ...

Năm 15 tuổi, học văn tiến lên đến mực uẩn súc. Một hôm, ông Luân xuống ao rửa chân, thấy em đương soi gương bên cửa sổ, bèn nói đùa:

Đối kính họa mi, nhất điểm phiên thành lưỡng điểm.

對鏡畫眉，一点番成兩点

Soi gương, kẻ lông mày, một nét hóa ra hai nét.

Điểm là nét vẽ, lại là tên, ý nói soi gương, một nàng Điểm thành hai nàng Điểm.
(Chữ cổ 番 = 番 phiên)

Bà ứng khẩu đối ngay:

Lâm trì ngoạn nguyệt, chích luân chuyển tác song luân.

臨池玩月，只倫轉作双倫

Tới ao ngắm trăng, một vàng hóa ra hai vàng.

Luân là ví mặt trăng tròn như bánh xe, lại là tên. Ý nói nhìn xuống ao, một ông Luân hóa ra hai ông Luân.

Giai thoại về **Mạc Đĩnh Chi** 莫挺之 (1272 – 1346):

Năm Hưng Long 興隆 thứ 16 (1308) Mạc Đĩnh Chi sang sứ nhà **Nguyên** 元朝, ông có hẹn ngày nọ giờ ấy thì phái bộ sẽ đến cửa ải để viên quan nhà Nguyên mở cửa đón. Chẳng may hôm lên đường gặp phải mưa gió, thành ra sai hẹn. Lúc tới nơi thì trời tối, cửa ải đã đóng. Mạc Đĩnh Chi nói mãi, người Nguyên cũng không chịu cho qua. Sau họ vớt từ trên ải xuống một vé đối, bảo hễ đối được thì mới mở cửa ải:

過關遲，關關閉，願過客過關。

Quá quan trì, quan quan bế, nguyện quá khách quá quan.

Qua cửa quan chậm, cửa quan đóng, mời khách qua đường qua cửa quan.

Thật là một câu đối hiểm hóc, có mười một chữ mà riêng chữ quan nhắc lại tới bốn lần, chữ quá nhắc lại ba lần. Mạc Đĩnh Chi cảm thấy rất khó đối, nhưng nếu im lặng thì e mất thể diện. Ôn bèn nhân cái chuyện khó đối ấy, ứng khẩu đọc một câu vắn rằng:

出對易，對對難，請先生先對。

Xuất đối dị, đối đối nan, thỉnh tiên sinh tiên đối

Ra câu đối dễ, đối câu đối khó, xin tiên sinh đối trước.

Tưởng đã bí, thế mà lại hóa ra có một câu đối hay. Người Nguyên phải chịu Mạc Đĩnh Chi là có tài ứng biến, liền tức tốc mở cửa ải để ông đi.

Người Nguyên lại giở trò đánh đố chữ. Họ viết bốn câu thơ sau và thách Mạc Đĩnh Chi giải:

一面两眉

一瘦一肥

一年一月

一日三期

Nhất diện lưỡng mi,

Nhất sấu nhất phì.

Nhất niên nhất nguyệt,

Nhất nhật tam kỳ.

*

Một mặt đôi mày, một gầy một béo, một năm một tháng, một ngày ba lần.

*

Thật là ngô nghê khó hiểu, vậy mà Mạc Đĩnh Chi chỉ đưa mắt qua đã có thể giảng rằng đó là chữ bát 八. Vì chữ bát tựa đôi lông mày; chữ bát có một nét đậm một nét nhạt; chữ bát là tám: mỗi năm chỉ có một tháng tám; chữ bát là tám cũng là đồng âm với chữ bát 鉢 đựng đồ ăn, do đó mỗi ngày dùng bát ăn ba lần. Thế là cả mấy lần chơi chữ, đồ chữ đều bị Mạc Đĩnh Chi đối đáp trôi chảy cả, người Nguyên lấy làm phục ông lắm. Họ có ý ví ông với **Án Tử** 晏子 đời **Xuân Thu** 春秋, tuy tướng mạo chẳng bằng ai, nhưng tài trí thì chẳng ai bằng.

Chiết tự chữ Hán trong ca dao Việt

Muốn thắc mắc hoặc giải bày những vấn đề tế nhị khó nói như chuyện trai gái hoặc chuyện hôn nhân; người dân thường chọn những cách nói bóng gió, gián tiếp. *Chiết tự* là một trong những giải pháp thường được tác giả dân gian sử dụng.

Ví dụ:

Một chàng trai ướm lời hỏi thăm:
*Thấy em cũng muốn làm quen
Lại sợ em có chữ **thiên trời đầu**.
Cô gái thành thực trả lời:
*Anh ơi chớ nói thêm rầu
Chữ **thiên trời đầu** lại có vết vai.**

Diễn giải: Vì chữ **thiên** 天 thêm nét đầu cho nhô cao một chút nữa sẽ thành chữ **phu** 夫 nghĩa là chồng. Ý chàng trai muốn làm quen với người nữ nhưng e rằng cô đã có chồng. “*Chữ Thiên trời đầu*” tức chỉ chữ **phu** 夫 nhưng lại có thêm “*vết vai*” thành chữ **thất** 失 nghĩa là mất. Ý người phụ nữ muốn nói, tuy cô đã có chồng nhưng chồng cô cũng đã mất rồi.

Có khi chàng trai ngỗ lời:

Bấy lâu em vắng đi đâu

Bây giờ thiên đã mọc đầu ra chưa?

Và cô gái cũng đã chân thành chia sẻ:

Từ ngày thiếp vắng mặt chàng

Bây giờ liễu đã có ngang ra rồi.

Tương tự, chàng trai muốn hỏi cô gái có chồng chưa. Cô gái trả lời: “*Liễu đã có ngang*” tức chữ tử 子. Chữ liễu 了 nghĩa là rõ hoặc hết, đồng âm HV với chữ liễu 柳 chỉ cây liễu, vốn là hình ảnh tượng trưng cho người con gái trong thơ ca cổ. Nếu chữ liễu 了 thêm một nét ngang thì thành chữ tử 子 có nghĩa là con. Ý cô gái muốn nói, chẳng những cô đã có chồng mà còn có con.

Ông trời đội mũ đi chơi

Em xin một tấm... ông thời nghĩ sao?

Ông trời tức chữ thiên 天 mà lại “*đội mũ*” tức là thêm một nét nhô trên đầu, sẽ thành chữ phu 夫 có nghĩa là chồng. Hơn nữa, ở câu cuối: “*Cho em xin một tấm...*” rồi ba chấm thì người học cũng sẽ đoán ra đó là tấm chồng tức chữ phu 夫.

Người con gái thôn dã đã ra về đôi (hóc búa) để thử tài chữ nghĩa của chàng trai:

Quế, hòe, tùng, cúc, liễu, mai

Sum sum lục mộc, chàng tài đối đi.

Vê thách đố của cô gái đưa ra sáu loại cây: quế 桂, hòe 槐, tùng 松, cúc 菊, liễu 柳, mai 梅.

Sum sum lục mộc 森森六木, ý nói sáu loại cây này sum sê, rậm rạp. Đặc biệt, chữ sum (= sâm) nên sum sum tức sâm sâm 森森; có thể hiểu được hàm ý của cô gái: *sum sum lục mộc* nghĩa là trong sáu loại cây có sáu chữ mộc 木 và hai chữ 森 cũng có sáu chữ mộc 木.

Chàng trai cũng tỏ ra không kém:

Chữ rằng diễm thảo quy hoang

Viêm viêm tứ hỏa nay chàng đối cho.

Câu trả lời rất thông minh: Chàng dùng diễm thảo quy hoang 艷草歸荒: cỏ đẹp trở thành hoang dã; để có thể viêm viêm tứ hỏa 炎炎四火: lửa cháy bốn bề;

hàm ý phủ định **lục mộc** bề bộn của vế thách. Đặc biệt, trong hai chữ **viêm viêm** 炎炎 có bốn chữ **hỏa** 火 *tứ hỏa* đối lại với **sum sum** 森森 có sáu chữ **mộc** 木 *lục mộc*.

Tính bình dân, mộc mạc được thể hiện qua các câu ca dao, câu thơ có vần dễ đọc, dễ thuộc, hoặc mang tính khôi hài để khiến người ta nhớ lâu hơn,

*Thằng nào bất hiếu thế kia
Cười lên lưng bố ở lì không buông*

Câu đối chữ **cửu** 久: lâu dài; gồm chữ nhân 人 nhỏ, ở trên là con, chữ nhân 人 to hơn, ở dưới là bố.

Chữ **hiếu** 孝, có câu ca dao dạy “chiết tự” như sau:

*Đất thì là đất bùn ao, (bộ thổ 土)
Ai cấm cây sào sao lại chẳng ngay. (nét phẩy 丿)
Con ai mà đứng ở đây, (bộ tử 子)
Đứng thì chẳng vững, vịn ngay vào sào. (dáng chữ tử 子 → hiếu)*

Sự tinh tế và tài hoa trong câu thơ chiết tự độc đáo của nữ sĩ **Hồ Xuân Hương** 胡春香:

*Xuân thiên chưa thấy nhô đầu mọc,
Phận liễu sao đà nẩy nét ngang.*

Giải thích: Tuổi xuân (xuân thiên 春天) cô gái chưa có chồng (**phu** 夫), ấy vậy mà phận con gái (**liễu** 了, lối chơi chữ rất đặc sắc, tài tình; vận dụng chữ *đồng âm* trong Hán Việt, với hai chữ: **liễu** 了 và **liễu** 柳) đã có con (**tử** 子) hoặc có thể hiểu rằng: “không chồng mà chửa”.

Xin trích lại đoạn chuyện về **Hồ Xuân Hương** như sau:
“... Cũng có lẽ bởi cái khẩu khí ngang tàng khí khái đó mà đường hạnh phúc riêng của bà khá lận đận, để sau này **Chiêu Hồ** viết cho bà với hai câu đối:

*Người Cổ lại còn đeo thối Nguyệt
Buồng Xuân sao để lạnh mùi Hương.*

Chữ **Cổ** 古, chữ **Nguyệt** 月 ghép lại thành chữ **Hồ** 胡, chữ Xuân 春, chữ **Hương** 香; ở câu sau ghép thành tên của nữ sĩ.

Chiêu Hồ dùng chữ cũng tài tình lắm thay... tuyệt vời! (trích từ “Tản mạn với những giai thoại về câu đối”. **Ngữ Thiên**).

Chiết tự trong truyện Kiều

Nguyễn Du 阮攸 là đại thi hào của dân tộc và của nhân loại. Qua những bài thơ chữ Hán, ông là bậc thầy về chữ Hán và chữ Nôm; qua các bài văn tế **thập loại chúng sinh**, và đỉnh cao là **truyện Kiều** bất hủ.

Khi chàng Sở Khanh đưa cho nàng Kiều một bức tiên mai:

*“...Mở xem một bức tiên mai,
Rành rành **tích việt** có hai chữ đề.
Và Thúy Kiều đã giải bài toán này một cách dễ dàng:
Lấy trong ý tứ mà suy,
Ngày hai mươi mốt, tuất thì phải chăng...”*

Giải thích: chữ **tích** 昔 trong **tích việt** 昔越 vốn trong chữ Hán được cấu tạo từ các chữ **trấp** 廿, **nhất** 一, **nhật** 日 có nghĩa là ngày hai mươi mốt. Chữ **việt** 越 gồm có các chữ **tuất** 戌: giờ tuất (từ 19 đến 21 giờ) và **tẩu** 走: chạy; có nghĩa là vào giờ Tuất, chạy trốn.

*Đêm thu gió lọt song đào
Nửa vầng trăng khuyết ba sao giữa trời (心).*

Giải thích: Thúy Kiều thức đêm ngồi bên song cửa, khi gió thổi qua lại nhìn lên trời thấy “nửa vầng trăng khuyết” và ba ngôi sao ở giữa trời. Hình ảnh “nửa vầng trăng khuyết” như là cái móc câu, còn ba ngôi sao như ba cái chấm, khiến ta liên

tưởng đó là chữ **tâm** 心. Mà Thúc Kỳ Tâm là tên của chàng Thúc Sinh chồng nàng. Ngụ ý nàng Kiều đang nhớ Thúc Sinh.

*Lòng thu lai láng bồi hồi
Gốc cây lại vạch một bài cổ thi.*

Giải thích: “Lòng thu” có người hiểu là lòng mùa thu. Nhưng Thúy Kiều đang đi chơi “tiết thanh minh”, mà sao lại có lòng mùa thu ở đây được? Chữ “lai láng, bồi hồi” thì rõ rồi, còn hai chữ “Lòng thu” thì sao? Có thể chữ “lòng” là thể hiện chữ **tâm** 心 chẳng? Chữ **thu** 秋 trên chữ **tâm** 心 là chữ **sầu** 愁. Qua chiết tự thì hiểu rằng: câu này nói lên Kiều làm thơ trong trạng thái sầu bi, rất buồn rầu.

*Biết thân đến bước lạc loài
Nhị đào thà bẻ cho người **tình chung***

*Bây giờ ván đã đóng thuyền
Đã đành phận bạc, khôn đền **tình chung***

Giải thích: chữ “tình chung”. Ở đây, chữ “chung” theo Hán-Việt có nhiều cách viết nhưng thông dụng nhất là hai cách viết 终, 鍾 (đồng âm, HV cũng đồng âm). Chữ **chung** 鍾 = 鐘 (là cái chuông, đồng hồ; là không thay đổi, như **chung tình** 鍾情 là yêu son sắt, lòng yêu quý ...) và chữ **chung** 終 (cuối cùng, hết, trọn vẹn; như chữ **thủy chung** 始終). Chữ **chung** 鐘 gồm có chữ **kim** 金 và chữ **đồng** 童 ghép lại. Chữ “chung tình” được dùng rất phổ biến, còn chữ “tình chung” ít dùng hơn. Có thể là chữ “tình chung” xuất phát từ chữ “**Tình chi sở chung** 情之所鍾”: mỗi tình chung đúc vào một người.

Nguyễn Du chơi chữ thật tuyệt vời, là bậc thầy trong thiên hạ. Cụ đã dùng phép “hợp tự”, chữ **chung** 鍾 = 鐘; gồm chữ **thiên** 千 trên chữ **lý** 里 thành chữ **trọng** 重; Chữ **kim** 金 đứng bên chữ **trọng** 重 thành chữ **chung** 鍾 (Chung này vừa có nghĩa là chuông về thời gian, vừa có nghĩa trong chung tình và tình chung).

Nguyễn Du học theo cách chiết tự của cụ **Thanh Tâm tài nhân** 青心才人, tác giả của tiểu thuyết hai mươi hồi **Kim Vân Kiều truyện** 金云翹传 bên Trung Quốc. Cụ Thanh Tâm tài nhân chiết tự chữ **Kim Trọng** 金重 thành chữ **Kim Thiên Lý** 金千里. Tiểu thuyết Kim Vân Kiều truyện gồm 20 hồi. Mở đầu vào mỗi hồi, thường có một đôi câu đối (phổ biến trong các tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc). Hồi thứ hai mở đầu bằng đôi câu đối sau:

王翠翘 坐痴想梦题断肠诗
金千里 盼东墙遥定同心约
Vương Thuý Kiều toạ si tưởng, mộng đề đoạn trường thi;
Kim Thiên Lý miễn đông tường, dao định đồng tâm ước.

Hồi thứ hai mươi mở đầu bằng đôi câu đối sau:

金千里 苦哀哀招生魂
王翠翘 喜孜孜完宿愿
Kim Thiên Lý khổ ai ai chiêu sinh hồn;
Vương Thuý Kiều hỷ tư tư hoàn túc nguyện.

Ở đây, Kim Trọng là danh từ riêng chỉ có hai chữ. Muốn đối với chữ Vương Thuý Kiều là danh từ riêng có ba chữ thì cụ Thanh Tâm tài nhân phải chiết tự chữ Kim Trọng ra thành ba chữ Kim Thiên Lý cho xứng.

Hay như: ... Đề thử tài chữ nghĩa cùng sự hiểu biết về thiên tuyệt tác Truyện Kiều của đại thi hào **Nguyễn Du**, người con gái trong bài ca dao sau đã thách đố:

*Truyện Kiều anh giảng đã tài
Đố ai giảng được câu này anh ơi
Biết thân đến bước lạc loài
Nhị đào thà bẻ cho người **tình chung**.*

Bài ca dao tài hoa ở chỗ vận dụng cùng một lúc hai thủ pháp nghệ thuật: trích dẫn từ truyện Kiều và chiết tự chữ Hán.

Đoạn “*Biết thân đến bước lạc loài
Nhị đào thà bẻ cho người **tình chung***”

đã lấy từ đoạn Kiều như sau:

*Phẩm tiên rơi đến tay hèn
Hoài công nắng giữ mưa gìn với ai
Biết thân đến bước lạc loài
Nhị đào thà bẻ cho người **tình chung**.*

Chàng trai cũng rất am tường truyện Kiều, đặc biệt là sự tinh tế tài hoa trong việc nhận diện nghệ thuật chiết tự, đã được cô gái khéo léo đan cài vào ba chữ cuối cùng của câu thơ “*Nhị đào thà bẻ cho người tình chung*” nên chàng đã từ tốn trả lời:

Tình chung nào phải ai xa
Chính chàng **Kim Trọng** vào ra sớm chiều.

Hai hình thức chiết tự

- **Hàn lâm** (bác học): Ví dụ: chữ Thục 蜀, tên gọi xưa của vùng Tứ Xuyên 四川 (hay là nước Thục trong thời Tam quốc), theo thuyết văn giải tự: chữ Thục 蜀 gồm chữ Tứ 四 ở phía trên, nghĩa là bốn (con sông, hay là rặng núi); kể đến là chữ Bao 匚, nghĩa là bao bọc; bên trong là chữ Trùng 虫 nghĩa là sâu bọ (thuở xưa hàm ý là con người). Vậy chữ Thục 蜀 là vùng đất phì nhiêu được bao bọc bởi bốn con sông (hoặc bốn rặng núi: thung lũng) thích hợp cho con người sinh sống và phát triển.
- **Bình dân**: chữ Thục 蜀 là mắt nằm ngang, thân cong, giun vào trong bụng, là lối chiết tự bình dân để dễ học dễ nhớ (danh sĩ nước Đông Ngô là Gia Cát Khác).

Chiết tự hàn lâm

Ví dụ: Chữ **điền** 田 được nhìn nhận qua hình thể của những chữ Hán khác nhau và được mô tả:

Lưỡng nhật bình đầu nhật
Tứ sơn điền đảo sơn
Lưỡng vương tranh nhất quốc
Tứ khẩu tung hoành giang.

两日平頭日
四山颠倒山

两王争一國
四口纵横江

Hai chữ nhật 日 đứng kề ngang nhau
Bốn chữ sơn 山 quay đầu vào nhau
Hai chữ vương 王 kết hợp lại
Bốn chữ khẩu 口 tạo nên điền.

Ghi chú: Bài chiết tự chữ điền 田 của sứ bộ TQ mang sang đồ triều đình Ta, và chỉ có Lưỡng quốc Trạng nguyên **Mạc Đĩnh Chi** 莫挺之 (1272 – 1346) đã giải được.

*

- Bài thơ nổi tiếng của **Đào Duy Từ** (1572-1634) 陶維慈 đã cứu thoát **Văn Khuông**:

Mâu nhi vô địch,
Mịch phi kiến tích,
Ái lạc tâm trường,
Lực lai tương địch.

Mâu nhi vô địch 矛而無 掖: chữ **mâu** 矛 mà mất cái phẩy (**địch** 掖 = 腋 nách) thì thành chữ **dur** 予, nghĩa là **ta**.

Mịch phi kiến tích 覓非見迹: chữ **mịch** 覓 không có chữ **kiến** 見 thì thành chữ **bất** 不 nghĩa là **không**.

Ái lạc tâm tràng 愛落心肠: chữ **ái** 愛 lạc mất chữ **tâm** 心 thì thành chữ **thụ** 受 nghĩa là **nhận**.

Lực lai tương địch 力來相敌: chữ **lực** 力 đứng ngang với chữ **lai** 來 thì thành chữ **sắc** 勅 = 敕 là **sắc phong**, (thúc 束 ≠ 來; thâm túy thay, phải hiểu ý nhau mới giải mã được, khâm phục...)

Tóm lại, 4 câu thơ rút thành 4 chữ là **dur bất thụ sắc** 予不受 勅 nghĩa là *ta không nhận sắc phong*. Tài tình, tuyệt vời với cách ứng xử của **Đào Duy Từ**, khi gởi kèm cái sắc phong một tấm thiệp với 4 câu thơ mang tính cách đố chữ là với dụng ý làm

cho phía chúa *Trịnh Tráng* phải tốn thì giờ giải mã, nghĩa là tạo thêm thời gian (câu giờ) cho *Văn Khuông* đào thoát.

*

- Bài thơ “**Chiết Tự**” của CT. **Hồ Chí Minh** trong tác phẩm “**Ngục trung nhật ký – 獄中日記**”, tức “nhật ký trong tù”.

Tù nhân xuất khứ hoặc vì quốc,
Hoạn quá đầu thì thủy kiến trung;
Nhân hữu ưu sầu ưu điểm đại,
Lung khai trúc sản, xuất chân long.

囚人出去或為國
患過頭時始見忠
人有憂愁優點大
籠開竹門出真龍

Người thoát khỏi tù ra dựng nước,
Qua cơn hoạn nạn, rõ lòng ngay;
Người biết lo âu, ưu điểm lớn,
Nhà lao mở cửa, ắt rồng bay!

Theo lối “phân tích”, bài thơ này còn có nghĩa đen như sau:
Chữ **tù** 囚 bỏ chữ **nhân** 人, cho chữ **hoặc** 或 vào, thành chữ **quốc** 國.
Chữ **hoạn** 患 bớt phân trên đi thành chữ **trung** 忠.
Thêm bộ **nhân** 人 đứng vào chữ **ưu** 憂 trong "ưu sầu" thành chữ **ưu** 優 trong "ưu điểm".
Chữ **lung** 籠 bỏ bộ **trúc** đầu 竹 thành chữ **long** 龍.

*

Bài thơ chiết tự Hán Việt:

Thu Nhàn 秋閒

Thu 秋 đến ươm **sầu** 愁 ướp đượm **tâm** 心 ,
Mục 目 pha **thảo** 艸 **tịch** 夕 **mộng** 夢 duyên ngầm.
Kiến 見 **Vương** 王 chợt **hiện** 現 lời ca hát,
Kim 今 **khẩu** 口 như lòng khúc nhạc **ngâm** 吟 .
Nhân 亻 ghép **sơn** 山 **tiên** 仙 màu ảo diệu,
Môn 門 giảng **nhàn** 閒 **nguyệt** 月 sắc thâm trầm.

Diễn 田 thêm **lực** 力 mạnh ra **nam** 男 tử,
Nhẫn 忍 bỏ **đao** 刀 rồi khoan thứ **tâm** 心 .
 Vô Danh (trích từ Internet).

Lỗi phân tích trên, chứng tỏ các bậc tiền nhân của ta đã đạt trình độ nhuần nhuyễn về chiết tự. Hiểu rõ tính nội hàm thâm sâu của loại chữ viết tượng hình.

*

Chiết tự bình dân

thường thể hiện qua *ca dao tục ngữ*.

Ghi chú: dấu # là nghĩa tương đương; in đậm là từ Hán Việt; giản thể (gt); phồn thể (pt).

Chữ Hán	Hán Việt	Diễn giải	Chú thích
安	an	Cô kia (女) đội nón (宀) chờ ai Hay cô yên (安) phận đứng hoài thế cô.	# yên .
榜	bảng	Con mộc (木) dựa cây bàng (旁) dòm nhà bảng (榜) nhãn.	
告	cáo	Chân tiên (先) ai bỏ đầu rồi (儿)? Sao thêm vào khẩu (口), bảo người nói ta (告).	
粥	chúc	Mễ (米) mà để giữa hai cung (弓), Thì thành chữ chúc (粥), cháo dùng mà thôi.	# cháo.
众	chúng	Một người (人) đứng ở trên cao, Một người đi trước đi sau một người.	# 衆 pt
章	chương	- Chữ lập (立) đập chữ nhật (日), chữ nhật đập chữ thập (十). - Chữ lập đập chữ viết (冂), chữ viết đập chữ thập.	chữ viết (冂) đúng hơn.
古	cổ	Nghe đồn anh giỏi kinh thi, Thập (十) trên khẩu (口) dưới chữ gì hỏi anh?	
狂	cuồng	Thân khuyển (犭) mà muốn thành vương (王), Thế gian một chữ ngông cuồng (狂) đó em.	khuyển 犬 # (犭)
疆	cương	Đất (土) sao khéo ở trong cung (弓), Ruộng (田) thời hai mẫu, bờ chung ba bờ (三).	

样	dạng	Con dê (羊) cột ở gốc cây (木), Lạc mẹ xa bầy dáng (样) vẻ buồn thiu.	# 樣 pt
艳	diễm	Em vốn kẻ đa tình hảo sắc (色), Tính nết này không xấu mà được khen (丰).	# 豔 pt
点	điểm	Chữ thập xẻ nửa vát đi, Miệng trên bốn lửa (丶) điểm (点) ra tức thì.	# 點 pt
突	đột	Con khuyển (犬) mào nấp dưới hang, Đột (突) nhiên chạy đến sủa vang cái gì?	
勇	dũng	Khen cho thằng nhỏ (男) có tài, Đầu đội cái mào đứng hoài trăm năm.	# thay chữ cho để nhớ; ở giữa là chữ dụng 用 thì đúng hơn.
家	gia	Con lợn (豕) này giỏi quá ta, Nằm dưới mái nhà (宀) học sách tam thiên.	
者	giả	Ông thổ (土) vác cây tre, đẽ bà nhật (日).	
间	gian	Nhà em kín cổng tường cao, Một gian phòng giữa ba rào vây quanh.	# 間 pt
教	giáo	Đất cứng mà cắm sào sâu, Con lay chẳng nổi, cha bâu đầu vào.	phộc 父 ≠ phụ 父
好	hảo	Thiếp là con gái (女) còn son, Nếp hàng giữ vẹn ngặt con (子) dựa kê.	# hảo
孝	hiếu	Đất thì là đất bùn ao, Ai cắm cây sào sao lại chẳng ngay. Con ai mà đứng ở đây, Đứng thì chẳng đứng, vịn ngay vào sào.	
兴	hưng	Ai đem bát (八) bỏ làm chân, Trên gieo ba chấm, gạch phân hưng (兴) thì.	# 興 pt
休	hưu	Nhân (亻) tựa mộc (木), mộc kê nhân . Đố em biết được nên vần chữ chi?	
羲	hy	Có tú (秀) mà chẳng có tài, Cầm ngang ngọn giáo (戈), đâm ngoài đít dê (羊).	# hi .
欽	khâm	Nghìn vàng (金) có thiếu (欠) chi đâu.	
看	khán	Tay (手) nào che mắt (目) mi cong, Nhìn xa phương ấy chờ mong người về.	
課	khóa	Ruộng (田) sào treo tí ngọn cây (木), Đố anh thầy khóa (課) nói ngay chữ gì?	

哭	khốc	Tiếng khuyển (犬) hai mồm (口) nghe thảm khốc (哭).	
魁	khôi	Thằng quỷ (鬼) ôm cái đấu (斗) đứng cửa khôi (魁) nguyên.	
起	khởi	Chạy (走) đâu tự vương chân mình (己), Khởi chưa tròn nét phải dừng bút thôi.	
曲	khúc	Cái lưỡi (曰) không xương, nhiều đường () lắt léo.	uốn cong, không thẳng.
杰	kiệt	Thế gian cũng lắm sự hài, Dưới cây (木) đốt lửa (火) người tài (杰) ló ra !	
骑	ky	Nhất (一) nhân (人) hiệp lại, thành đại (大) bên trên. Khả (可) đành đứng dưới, mã (马) bên cận kề.	# 騎 pt # kị .
來	lai	- Hai người (人) đứng giữa một cây (木), Tao chẳng thấy mày, mày chẳng thấy tao. - Hai người tựa gốc cây đa, Quay đi ngoảnh lại hóa ra ba người.	
林 字	lâm tự	- Muốn cho nhị mộc (木) thành lâm (林). - Trồng cây chi tử (子) tiếng tăm lâu ngày.	
蘭	lan	Đông (東) môn (門) vô thảo (艸) bắt thành lan (蘭). (# Cửa phía đông không có cỏ không thành lan). thảo đầu 艸 (cỏ), ở dưới là chữ lan (蘭) (ngăn chặn, muện): gồm chữ môn (門) (cánh cửa), bên trong có chữ đông (東) (phía đông).	thay đông 東 bằng giản 東 . 蘭 pt = 兰 gt. 東 ≠ 東
楼	lâu	Con gái (女) ngồi tựa gốc cây (木), Đầu đội gạo trắng (米) mơ xây nhà lâu (楼).	# 樓 pt
莲	liên	Cỏ (艸) gì mà mọc trên xe (车), Lúc đi (辵), lúc đứng tiếng nghe thơm lừng (莲).	# 蓮 pt
密	mật	- Đắm một đắm, hai tay ôm quàng (宀) Thuyền chèo trên núi (山), thiếp hỏi chàng chữ chi ? - Lại đây anh nói nhỏ em nì, Ấy là chữ mật (密) một khi rõ ràng.	

木 林 森	mộc lâm sâm	Một mộc chỉ mới là cây, Hai mộc ghép lại trồng cây gây rừng. Thêm mộc ở phía lưng chừng, Chữ sâm rậm rạp khu rừng âm u.	
悶	muộn	Lòng (心) lão thân buồn (悶) khi tựa cửa (門). <i>Chinh phụ ngâm khúc.</i>	
美	mỹ	Con dê ăn cỏ đầu non, Bị lửa cháy hết không còn chút đuôi.	chữ 羊 dương, bên dưới thêm chữ 大 đại.
鬧 閒	náo nhàn	Thị tại môn tiền náo . Nguyệt tại môn hạ nhàn .	鬧 pt
外	ngoại	Đàn kê tích tịch tình tang, Ban đêm (夕) xem bói (卜) thế gian chuyện cười.	
獄	ngục	Chó nhà (獒) cùng với chó ta (犬), Hai con nói chuyện (言) thì ra chữ gì?	
嶽	nhạc	Chó nhà cùng với chó ta, Hai con nói chuyện dưới nhà thợ son (山).	= rặng núi.
忍	nhẫn	Chữ đao mà để trên đầu, Chữ tâm ở dưới nghĩa câu nhịn nhường.	nhận 刃 ≠ đao 刀
然	nhiên	- Nghiêng nghiêng bóng nguyệt (月) xế tà, Trên lầu chó sủa (犬), canh gà điểm tư (杳) - Đêm tàn nguyệt (月) xế về Tây, Chó sủa (犬) canh chầy, trống lại điểm tư (杳).	
如	như	Thân em là gái nửa chừng, Không răng có miệng xin đừng dẫn đo.	
轟	oanh	Hỡi anh cấp sách đi thi. Ba xe chập lại chữ gì hỡi anh?	# 轰 gt
焚	phần	- Nhị mộc (木) hợp lại thành lâm (林), Dưới thêm bộ hỏa (火) chữ phần đốt thiêu. - Hai cây xích lại thành rừng, Dưới thêm ngọn lửa phùng phùng cháy thiêu. - Thôi rồi một cánh rừng tiêu, Chữ phần mang nghĩa đốt thiêu đầy mà.	
法	pháp	- Hạt thóc (丩), hạt thóc (丩), phẩy đuôi trê (彳),	# phép

		Thập trên (十), nhất dưới (一), bẻ què lê (厶). - Thuận theo dòng nước (ㄣ) mà đi (去), Giải tìm lạc hướng, phép (法) ghi nằm lòng.	
票	phiếu	Thắng tây (西) ở chôn thị (示) thành, Thích chơi cỗ phiếu (票) nên sành bán mua.	
夫	phu	Thương em, anh muốn nên duyên, Sợ e em có chữ thiên (天) trời đầu.	
奉	phụng	Ba người cười một con trâu không sừng.	
果	quả	Cây chôn dưới ruộng ăn ngay được.	
貴	quý	Chữ “ trung ” giữ lấy làm đầu, “ Nhất ” lòng gìn giữ một màu không phai. Người sang-trọng, kẻ trang-đài, Anh đồ, em hỏi hình-hài chữ chi?	
愁	sầu	Chữ hỏa (火) đứng cạnh chữ hòa (禾), Thêm tâm (心) bên dưới chính là sầu thu.	
則	tắc	Một vai mà kê hai chân, Con dao cái cuốc để gần một bên.	
災	tai	- Lửa đốt dòng sông thế mới gay! - Lửa cháy nóc nhà, tai (灾) họa đến.	# 灾 gt
灾	tai	Mái nhà là mái nhà tranh, Sao ai đem lửa để dành dưới chân. Chữ tai nay đã nên vần, Ấy là nạn đến cũng phần số thôi.	
心	tâm	Một vàng trắng khuyết, ba sao giữa trời.	
必	tất	Anh kia tay ngón xuyên tâm.	
洗	tẩy	Trâu già đi trước vẩy đuôi, Nước văng ba giọt tẩy xuôi bụi trần.	
清	thanh	Chữ vuơng đã chót trời đầu, Nguyệt kẻ bên dưới sắc màu xanh xanh. Nước thêm ba giọt trong lành, Không gian thoáng đảng tạo thành chữ thanh .	
聖	thánh	Tai (耳) nghe mồm (口) nói đít làm vua (王).	nhâm 壬 ≠ vuơng 王 ; xem thêm phần <i>nhân sinh quan</i> ở tập 3.
妻	thê	Chữ sự (事) mà mất cái chân, Thêm vào bộ nữ nên vần chữ thê .	

時	thì	- Mặt trời đã xế về chùa (寺). - Anh Nhật (日) đứng ở bên hông, Thổ (土) trên thốn (寸) dưới phải không bác Thời !	# thời.
善	thiện	Ông vua (王) mà mọc hai sừng, Hai mươi (十) cái miệng (口) xin đừng quên tôi.	
請	thỉnh	Lấy trắng làm ghế vua ngồi, Nói lời (言) tốt đẹp thỉnh mời vua sang.	
聰	thông	Nhĩ tâm khẩu bát bên hông, Cùng nhau hợp lại chữ thông ấy mà.	# 聰 pt
蜀	thục	Mắt (目) nằm ngang, thân cong (丿), giun (虫) vào trong bụng.	
商	thương	Chữ thương vốn thuộc bộ đầu, Bát trên bát dưới vi rào vây quanh. Khẩu thời ở giữa tung hoành, Bao nhiêu chữ ấy hợp thành chữ thương .	
始	thủy	Con gái mà đứng éo le, Chồng con chưa có kè kè mang thai (台).	
仙	tiên	- Một người lên núi tu tiên , - Nhân sơn ghép lại chữ tiên tạo thành.	
笑	tiếu	Thiên (天) không sáo trúc (竹) tiếu (笑) trần gian.	yêu 天 ≠ thiên 天
井	tĩnh	Nhị hình, nhất thể, tứ chi, bát đầu, Tứ bát, nhất bát phi toàn ngưỡng lưu.	
孫	tôn	Con (子) nhỏ (小) còn cõng trên lưng, Cháu nội (孫) về đến kính mừng tuổi ông.	# 孫 pt
从	tòng	- Hai người nối bước đuôi nhau, Một người đi trước đi sau một người. - Một người (人) đi trước, một người (人) theo sau, Giữa là khoảng lặng, xôn xao tình đầu...	# 從 pt # tòng.
囚	tù	Tường cao bốn bức tù lao, Gió chẳng lọt vào, người mỗi mắt mong.	
思	tư	Ruộng (田) kia ai cắt lên cao, Nửa vàng trăng khuyết, ba sao giữa trời (心).	
宿	túc	Mái nhà một mái mà thôi,	

		Người đứng không ngồi vừa chẵn đủ trăm (百).	
岁	tuế	Hoàng hôn (夕) khuất núi (山) chiều tà, Cảm thương tuế nguyệt với ta vô tình!	# 歲 pt
想	tưởng	Tựa cây (木) mỏi mắt (目) chờ mong Người nơi xa ấy trong lòng (心) có hay?	
隨	tùy	- Đóng cọc liền leo (𠂔), tả (左) trên nhục (月) dưới, giải bơi chèo. - Bắc sào cho đĩa leo lên (𠂔), Tả trên nguyệt dưới lênh đênh mái chèo.	nguyệt 月 # nhục 肉
威	uy	Em là con gái đồng trinh Chờ người tuổi tuất (戌) gá mình vô em.	
燕	yến	Nhà tôi hăm một (廿) miệng ăn (口), Núi Bắc (北) đã lở, đá lăn bốn hòn (𠂔).	

Ví dụ 1: nét đẹp của chữ HÁN.

三 **TAM**, ba vạch ngang (từ dưới lên trên là địa – đất, nhân – người, thiên – trời), tượng trưng cho số nhiều.

土 **THỔ** (đất), vạch ngang dưới dài (chỉ sự là đất), là nguồn chính (người mẹ sinh ra và nuôi dưỡng các loài) cho mọi vật tăng trưởng (kể cả con người).

士 **SĨ** (sỹ), vạch ngang giữa dài, biểu trưng con người đứng vững và tồn tại; về sau chỉ người đàn ông; người có học (nghĩa gốc).

𠂔 **NHÂM**, cộng thêm nét sổ xiên qua trái trên đầu của chữ 士 sĩ. Nghĩa là trách nhiệm, tốt đẹp.

王 **VUÔNG**, gồm | (vạch đứng) và 三 (ba vạch ngang); là người phải thông suốt “thiên -- nhân -- địa”, là mối liên kết được: trời, người, đất; tức là vua; là tốt đẹp, hoàn hảo.

生 **SINH**, gồm | (vạch đứng) và 三 (ba vạch ngang); thêm nét sổ xiên (bên trái của vạch ngang trên): nghĩa là sinh trưởng. Mầm sống của mọi sinh vật là từ lòng đất (mẹ), hướng vươn lên (trời cao), trưởng thành và kết trái, sinh con (với nét sổ xiên biểu trưng cho thế hệ kế thừa), đúng theo quy luật tuần hoàn của sự sống.

主 **CHỦ**, thêm dấu chấm trên chữ 王 . Là người đứng đầu (có trách nhiệm) trong một khu vực có giới hạn (không gian hẹp hoặc rộng).

玉 **NGỌC**, thêm dấu chấm bên phải dưới của chữ 王 . Là đá quý (vua của các loài đá) từ lòng đất.

*

Ví dụ 2: kết hợp tượng hình và chỉ sự.

弘 **hoảng** (*hóng*) : lớn, rộng, mở rộng ra.

弘 với 弓 **cung** (*gōng*) : cái cung (để bắn tên); và 扌 **khư, tư** (*sī*): hình tượng bấp tay (tính cách phái nam). Dùng sức để giương cung bắn mũi tên ra xa. 弘揚佛法 hoảng dương Phật pháp.

毅 **ngị** (*yì*): quả quyết, cứng cỏi, dũng mãnh.

毅 với bên trái trên chữ 立 **lập** (*lì*) : dựng đứng, thành lập; dưới là chữ 豕 **thỉ** (*shǐ*) : heo (rừng). Bên phải chữ 扌 **thù** (*shū*) : hình tượng tay cầm roi (binh khí dài). 毅 tay cầm roi quất mạnh vào heo (rừng), mà heo vẫn cứng đầu (bòm lông trên đầu đã dựng đứng) chịu đòn mà không chịu lay chuyển.

Ví dụ minh họa

Ghi chú: **Hán Việt** (HV); **Hán** (H); **đồng âm:** phát âm giống nhau (hoặc tương đương); **dị ngữ:** cách viết khác nhau; **dị nghĩa:** ý nghĩa khác nhau; **nghĩa gốc:** xuất phát từ bộ thủ hoặc ý nghĩa của chữ (đơn), mà diễn giải mở rộng ra các chữ khác (có tương quan với nhau).

Vài cách ghi nhớ chữ Hán với vài bộ thủ thông dụng (nhằm giúp việc chiết tự được đơn giản, dễ hiểu với các ví dụ minh họa bên dưới).

bộ thủ	ý nghĩa	minh họa
人	* đại từ chỉ người.	你 nhĩ (<i>nǐ</i>), 他 tha (<i>tā</i>)...

(亻)	* danh từ chỉ quan hệ.	伯 bá (bó), 仁 nhân (rén), 伴 bạn (bàn) ...
儿	* hoạt động, tính chất của người.	合 hợp (hé), 佛 phật (fó), 众 = 眾 chúng (zhòng)... 兒 nhì (ér), 兄 huynh (xiōng), 先 tiên (xiān)...
刀 (刂)	liên quan đến gươm, đao hoặc động tác sử dụng những thứ ấy.	分 phân (fēn), 切 thiết (qiē), 刻 khắc (kè), 利 lợi (lì), 刑 hình (xíng)...
力	liên quan đến sức lực, tiềm năng.	男 nam (nán), 功 công (gōng), 勞 lao (láo), 勇 dũng (yǒng), 加 gia (jiā)...
口	liên quan đến miệng, lời nói.	苦 khổ (kǔ), 古 cổ (gǔ), 和 hòa (hé), 问 = 問 vấn (wèn), 吉 cát (jí)...
土	liên quan đến đất đai.	地 địa (dì), 基 cơ (jī), 城 thành (chéng), 坐 tọa (zuò), 坤 khôn (kūn)...
宀	nhà cửa, nơi ăn ở.	安 an (ān), 宫 = 宮 cung (gōng), 家 gia (jiā), 室 thất (shì), 宴 yến (yàn)...
心 (忄)	chỉ tình cảm, tâm tư	恨 hận (hèn), 情 ình (qíng), 感 cảm (gǎn), 恩 ân (ēn), 惠 huệ (huì)...
手 (扌)	liên quan đến tay, động tác.	拿 nã (ná), 掌 chưởng (zhǎng), 打 đả (dǎ), 指 chỉ (zhǐ), 授 thụ (shòu)...
木	về cây cối, đồ gỗ.	松 tùng (sōng), 柏 bách (bǎi), 林 lâm (lín), 柱 trụ (zhù), 桃 đào (táo)...
水 (氵)	sông nước, hình thái của nước.	江 giang (jiāng), 河 hà (hé), 湖 hồ (hú), 清 thanh (qīng), 海 hải (hǎi)...
火 (灬)	liên quan đến lửa, hoặc do lửa tạo ra.	炀 = 煬 dương (yáng), 熱 nhiệt (rè), 烟 = 煙 yên (yān), 炎 viêm (yán), 熟 thục (shú)...
牛 (牜)	liên quan đến trâu bò, súc vật.	牢 lao (láo), 牧 mục (mù), 物 vật (wù), 犁 lê (lí), 牲 sinh (shēng)...
示 (礻)	2 vạch ngang là hướng lên trên; 3 vạch đứng là mặt trời, mặt trăng và (các) vì sao. 示 hướng về thần linh.	社 xã (shè), 視 thị (shì), 祭 tế (jì), 禁 cấm (jìn), 礼 = 禮 lễ (lǐ)...
衣 (衤)	liên quan đến quần	衫 sam (shān), 袄 = 襖 áo (ǎo), 裙 quần

	áo, trang phục.	(qún), 裸 lỏa (<i>luǒ</i>), 裤 = 褲 khố (<i>kù</i>)...
言 (讠)	ngôn ngữ, nói năng	计 = 計 kế (<i>jì</i>), 讯 tán (<i>xùn</i>), 誓 thệ (<i>shì</i>), 语 ngữ (<i>yǔ</i>), 诗 thi (<i>shī</i>)...
貝 (贝)	liên quan của cái, tiền tài.	财 = 財 tài (<i>cái</i>), 贪 tham (<i>tān</i>), 贵 quý (<i>guì</i>), 贷 thải (<i>dài</i>), 赂 lộ (<i>lù</i>)...
走	liên quan đến đi, chạy, di chuyển.	赴 phó (<i>fù</i>), 赶 = 趕 cản (<i>gǎn</i>), 越 việt (<i>yuè</i>), 起 khởi (<i>qǐ</i>), 超 siêu (<i>chāo</i>)...
辶 (辵)	vận chuyển, phương tiện chuyên chở.	迅 tán (<i>xùn</i>), 运 = 運 vận (<i>yùn</i>), 进 = 進 tiến (<i>jìn</i>), 逆 ngịch (<i>nì</i>), 连 = 連 liên (<i>lián</i>)...
邑 (阝)	nơi chốn, khu dân cư, mang tính nhân văn.	邦 bang (<i>bāng</i>), 郡 quận (<i>jùn</i>), 都 đô (<i>dū</i>), 部 bộ (<i>bù</i>), 郊 giao (<i>jiāo</i>)...
阜 (阬)	địa thế, vùng đất, mang tính tự nhiên.	陆 = 陸 lục (<i>lù</i>), 限 hạn (<i>xiàn</i>), 险 = 險 hiểm (<i>xiǎn</i>), 隔 cách (<i>gé</i>), 际 = 際 tế (<i>jì</i>)...

Ví dụ 1: bộ 人 nhân, nhơn.

Chữ Hán	Hán Việt	Phiên âm	Phân tích	Chú thích
人	nhân, nhơn	<i>rén</i>	Nét 人, 亻, 儿, 入, 匕, 尸, 亠 : biểu trưng về người.	<i>nghĩa gốc.</i> liên quan tới con người, từ hành vi đến suy tư.
大	đại	<i>dà</i>	thêm 一 (vạch ngang) ở giữa chữ 人 nhân.	to, lớn; (người đứng thẳng dang hai chân, hai tay ra).
太	thái	<i>tài</i>	thêm 丶 (dấu chấm) dưới chữ 大 đại.	khi người đàn ông ở trần, so sánh giữa thân xác và bộ phận sinh dục (dương vật) thì thân xác lớn hơn nhiều.
天	thiên	<i>tiān</i>	thêm 一 (vạch ngang) ở trên chữ 大 đại.	phía trên của con người là trời (thượng đế) .
夭	yểu, yêu	<i>yāo</i>	chữ đại 大 bị gãy đầu.	đầu đã lìa khỏi cổ là chết yểu .
犬	khuyển	<i>quǎn</i>	thêm dấu 丶 (dấu chấm) bên trên phải của chữ 大	con chó.

			đại.	
从, 從	tòng, tòng	<i>cóng</i>	thêm bên trái một chữ 人 nhân.	đi theo người; hai người đi cùng hướng.
比	tỉ	<i>bǐ</i>	- hai cái thìa (muỗng) 匕 chủy. - hai chữ nhân liền nhau về bên phải.	- so sánh giữa hai sự vật. - hai người đang so sánh với nhau về: thể chất, năng lực, tiền tài...
北	bắc	<i>běi</i>	hai chữ nhân tựa lưng vào nhau.	hướng bắc, hướng có gió lạnh.
化	hóa	<i>huà</i>	hai chữ nhân ngược nhau.	thay đổi, biến hóa.
尼	ni	<i>ní</i>	hai chữ nhân đang đùm bọc nhau.	thể hiện tính thân thiện, tình thương, che chở cho nhau.
众, 眾	chúng	<i>zhòng</i>	Ba chữ 人 nhân.	đám đông, đông người.

Ví dụ 2: bộ 聿 duật.

聿	duật	<i>yù</i>	năm vạch ngang: năm ngón của bàn tay, còn vạch đứng là đồ vật.	<i>nghĩa gốc.</i> bàn tay đang cầm vật, cầm bút.
筆, 笔	bút	<i>bǐ</i>	bên trên thêm bộ 竹 trúc (zhú).	cây viết, bút lông.
津	tân	<i>jīn</i>	bên trái thêm bộ 氵 thủy (shuǐ).	mồ hôi, nước bọt
律	luật	<i>lǜ</i>	bên trái thêm bộ 彳 xích (chì).	cách di chuyển được ghi lại mà mọi người phải tuân theo; lâu ngày trở thành luật .
書	thư	<i>shū</i>	bên dưới thêm bộ 曰 viết (yuē).	lời dạy của các bậc hiền nhân, được ghi lại.
晝	trú	<i>zhòu</i>	bên dưới chữ 書 thư thêm bộ 一 nhất.	người xưa đọc sách (học tập) vào thời điểm 旦 ban ngày .
畫	họa	<i>huà</i>	bên dưới bộ 聿 duật thêm bộ 田 điền (tián) và bộ 一 nhất.	vẽ, họa (ghi lại bằng bút những hoạt cảnh trên đồng ruộng).
劃	hoạch	<i>huà</i>	thêm bộ 刂 đao (dāo) bên phải chữ 畫 họa.	dùng dao khắc ghi lại những điều đã đồng thuận thành quy

				định, mà mọi người sẽ thực hiện hoặc tuân theo.
盡	tận	jìn	bên dưới bộ 聿 duật, thêm bộ 皿 hỏa (<i>huǒ</i>) và bộ 皿 mãnh (<i>mǐn</i>): đĩa, mâm.	hết, không còn (thư sách bị đốt cháy thành tro rơi xuống cái mâm chứa phía dưới).
冊	sách	cè	các mảnh tre mỏng được viết lên bằng bút.	<i>nghĩa gốc</i> . cuốn sách (đan kết các mảnh tre mỏng có chữ viết, cuộn lại thành sách).
典	điển	diǎn	chữ 冊 sách bên dưới thêm cái kệ.	quyển sách hay, sách gối đầu giường.
無	vô	wú	bên dưới chữ 冊 sách thêm bộ 皿 hỏa.	- sách bị lửa cháy thành tro. - chữ 無 vô: theo nghi thức Phật giáo (xưa), khi một người đã chết, đặt trên đàn củi để hỏa thiêu, thì thân xác trở về với cát bụi.

Ví dụ 3: bộ 羊 dương.

羊	dương	yáng	- 绵羊 (<i>mián yáng</i>): con trừu (cừu). - đồng âm với chữ 陽 dương (<i>yáng</i>)	<i>nghĩa gốc</i> . con dê, con cừu; biểu trưng cho sự tốt lành, thiện, hữu ích.
美	mỹ	měi	bên dưới thêm chữ 大 đại.	tốt đẹp, mỹ mãn.
善	thiện	shàn	bên dưới thêm chữ song thập 十十 và bộ 口 khẩu (<i>kǒu</i>).	sự việc, hay hành động được nhiều người tán dương, khen ngợi.. (món thịt dê hấp khẩu vị nhiều người ăn và khen ngon).
養	duỡng	yǎng	bên dưới thêm chữ 人 nhân và chữ 良 lương (<i>liáng</i>): tốt lành.	nuôi dưỡng; là thức ăn (vật chất, tinh thần) thích hợp cho con người.
義	nghĩa	yì	bên dưới thêm chữ 我 ngã (<i>wǒ</i>): tôi.	cá nhân phải sống tốt, hoàn thiện bản thân và hành động hữu ích với xã hội; (cống hiến cho đời của loài dê, cừu..).

洋	dương	yáng	- bên trái thêm bộ 氵 thủy. - từ kép 羊水 dương thủy, nghĩa là nước ối trong bào thai; nguồn nước đầu tiên nuôi sống ta.	biển cả; là nguồn sống của con người, của sinh vật.
群	quần	qún	bên trên trái với chữ 尹 doãn (yǐn): sửa trị (với ba ngón của bàn tay phải đang cầm vật nhọn để chữa bệnh cho người). bên dưới trái với chữ 口 khẩu (kǒu): miệng; thành chữ 君 quân (jūn): cai trị; biết dùng lời nói để quản trị nhiều người.	bầy, đàn, nhóm (người, vật).
祥	tường	xiáng	bên trái thêm bộ 礻 thị (shì): cầu, xin.	cầu mong được may mắn, hy vọng mọi việc tốt lành.
痒	duỡng	yǎng	bên trái thêm bộ 犭 nạch (nǐ): bệnh tật.	bệnh ngứa; (ngứa ngái, háo hức như loài dê - mùa giao phối).

Ví dụ 4: bộ 牛 (牛) ngưu.

牛	ngưu	niú	trâu: 水牛 (shuǐ niú); bò: 黄牛 (huáng niú).	nghĩa gốc. trâu, bò.
物	vật	wù	thêm bên phải chữ 勿 vật (wù): không, đừng.	loài vật (chữ hình thanh 形聲).
牢	lao	láo	thêm bên trên: bộ miên 宀 (mián): mái nhà.	nhà tù.
特	đặc	tè	thêm bên phải chữ 寺 tự (sì): nhà dành cho sứ thần ở, ngôi chùa.	- không giống với chung quanh; riêng biệt. - con trâu (bò) đực đã trưởng thành.
件	kiện	jiàn	thêm bên trái bộ 亻 nhân.	chỉ sự vật có thể đếm được như cái, chiếc...
半	bán	bàn	hình tượng con trâu (bò) bị phân chia (thịt) ra làm hai	chia đôi.

			phần bằng nhau.	
牧	mục	<i>mù</i>	thêm bên phải chữ 攴 phộc (<i>pù</i>): đánh khế, chỉ dạy.	chăn trâu bò.
告	cáo	<i>gào</i>	thêm bên dưới bộ 口 khẩu.	- nói rõ ra, báo cho biết. - nói cho mọi người biết con trâu (bò) này thuộc quyền (sở hữu) của tôi.
牲	sinh	<i>shēng</i>	thêm bên phải chữ 生 sinh (<i>shēng</i>): sinh sống.	loài vật nuôi để cúng tế; làm vật để tế thần.
牟	mâu, mưu	<i>móu</i>	thêm bên trên bộ 厶 khư, tư (<i>sī</i>): riêng tư.	- tiếng kêu của trâu (bò); chữ hình thanh 形聲. - lấy về cho mình, kiếm chác.

Ví dụ 5: chữ 蛇 xà.

蛇	xà	<i>shé</i>	虫 trùng (<i>chóng</i>): loài bò sát, sâu bọ, (con người) + 它 tha (<i>tā</i>): danh xưng ngôi thứ ba để chỉ sự vật (đồ vật). Người TQ xưa dùng chữ 也 đã (<i>yě</i>) và chữ 它 là hình tượng loài rắn.	<i>nghĩa gốc</i> ; cổ ngữ: 也 # 它 . con rắn. Loài bò sát sống gần gũi với con người lúc sơ khai. Đa số các tôn giáo, tín ngưỡng xưa xem loài rắn là biểu trưng cho tội ác, cho sức mạnh huyền bí, luôn đe dọa đến mạng sống con người.
牠	tha	<i>ta</i>	danh xưng ngôi thứ ba để chỉ động vật.	đôi khi, chữ 它 dùng để thay thế cho chữ 牠 (它 = 牠).
他	tha	<i>ta</i>	danh xưng ngôi thứ ba.	phái nam, đàn ông.
她	tha	<i>ta</i>	danh xưng ngôi thứ ba.	phái nữ, đàn bà.
祂	tha	<i>ta</i>	danh xưng ngôi thứ ba.	thần thánh, tổ tiên, ma quỷ... (về tôn kính).
地	địa	<i>dì</i>	bên trái thêm bộ 土 thổ (<i>tǔ</i>) đất.	nền đất, đất.
弛	thỉ	<i>chí</i>	bên trái thêm bộ 弓 cung (<i>gōng</i>) cái cung.	thả cung (dây sẽ chùng), không căng.
池	trì	<i>chí</i>	bên trái thêm bộ 氵 thủy (<i>shuǐ</i>)	ao, vũng.
馳	trì	<i>chí</i>	bên trái thêm bộ 馬 mã (<i>mǎ</i>)	phóng nhanh.

			con ngựa.	
拖	tha	<i>tuō</i>	bên trái thêm bộ 扌 thủ (<i>shǒu</i>): tay và bên trên thêm chữ 人 nhân.	kéo lê, buông thông.
施	thi	<i>shī</i>	bên trái thêm bộ 方 phương (<i>fāng</i>): vuông và bên trên thêm 人 nhân.	bôi lên; sáng mịn.

Ghi chú: Chiết tự chữ XÀ 蛇 (rắn, ty 巳, xà...), với chữ **trùng** 虫 : loài bò sát, sâu bọ (cổ ngữ là con người). Lúc sơ khai người tiền sử TQ đa số sống trong các hang động khu vực trung lưu sông Hoàng Hà – 黄土高原 (cao nguyên Hoàng thổ); trong các hang động lại là nơi thích hợp sinh trưởng của các loài bò sát (trong đó có rắn). Nhìn tư thế, tượng hình của loài rắn, chữ **也** **đã**, 巳 **ty** để biểu trưng. Vì thế, chữ 也 # 它 là cổ ngữ chỉ loài rắn.

Rắn 蛇, loài bò sát sống gần gũi với con người lúc sơ khai. Người tiền sử đã từng chứng kiến những cái chết do rắn độc cắn; bắt lức, hoang mang, hoảng sợ, đau thương nhìn người thân bị hành hạ thể xác trước khi lìa trần...

Theo thời gian và kinh nghiệm tích lũy, loài người đã biết tận dụng nọc độc của rắn để trị bệnh với phương châm “dĩ độc trị độc”. Ngày nay, rắn là hình biểu trưng cho Y và DƯỢC khoa.

Đa số các tôn giáo, tín ngưỡng xưa xem rắn là biểu trưng cho tội ác, cho sức mạnh huyền bí, *lột xác trưởng thành* (革命 cách mạng), tinh khôn, luôn di động và đe dọa đến mạng sống con người. Đã thâm dục nên những mẫu chuyện huyền thoại, dân gian liên quan đến loài rắn...

Cũng từ đó mà cổ nhân TQ dùng chữ **đã** 也 (ám chỉ con rắn) để chỉ **danh xưng ngôi thứ ba** (Hán Việt đều là **THA**), như:

他 phái nam, đàn ông.

她 phái nữ, đàn bà.

它 để chỉ sự vật (đồ vật).

牠 để chỉ động vật (它 = 牠).

祂 thần thánh, tổ tiên, ma quỷ... (về tôn kính).

Với nơi sinh sống của loài rắn cũng được hiển thị:

地 **địa**, bên trái thêm bộ 土 thổ (nền đất, đất).

池 **trì**, bên trái thêm bộ 氵 thủy (ao, vũng)...

*

Ví dụ 6: chữ 王 vương.

王	vương	wáng	gồm 丨 (vạch đứng) và 三 (ba vạch ngang); người phải thông suốt “thiên -- nhân -- địa”.	<i>nghĩa gốc.</i> vua; tốt đẹp, hoàn hảo.
主	chủ	zhǔ	thêm dấu chấm trên chữ 王 .	người đứng đầu trong khu vực có giới hạn (không gian hẹp).
玉	ngọc	yù	thêm dấu chấm bên phải dưới của chữ 王 .	đá quý; vua của các loài đá.
全	toàn	quán	thêm bên trên bộ 人 nhân.	- trọn vẹn. - Vua và dân mà thông hiểu nhau, một lòng vì nhau thì mọi việc sẽ được trọn vẹn, (trên là dân, dưới là vua).
皇	hoàng	huáng	bên trên thêm bộ 白 bạch (bái): màu trắng, tốt đẹp.	to lớn, đẹp đẽ.
现	hiện	xiàn	bên phải thêm bộ 見 kiến (jiàn): nhìn, quan sát. [目 mục (mù): mắt + 儿 nhi (ér): trẻ thơ, con người.	lộ ra (rõ ràng); trước mắt (có thật).
珠	châu	zhū	bên phải thêm chữ 朱 chu, châu (zhū): loại đá có sắc màu (màu đỏ).	đá quý có màu sắc đẹp.

Ví dụ 7: chữ 母 mẫu.

母	mẫu	<i>mǔ</i>	chuyển nhìn ngang là hai bầu sữa mẹ.	<i>nghĩa gốc.</i> người mẹ.
毋	vô	<i>wú</i>	nối dài hai dấu chấm thành nét sổ xiên qua trái (hai bầu sữa mẹ đã được che kín).	đừng, không thể.
姆	mỗ, mụ	<i>mǔ</i>	bên trái thêm bộ 女 nữ (<i>nǚ</i>).	vú nuôi.
每	mỗi	<i>měi</i>	bên trên thêm bộ 人 nhân.	- từng cái một. - mỗi người chỉ có một người mẹ mà thôi.
海	hải	<i>hǎi</i>	thêm bộ 氵 thủy, bên trái chữ 每 .	biển (là người mẹ của nước; tất cả nguồn nước đều đổ về biển cả).
毒	độc	<i>dú</i>	thêm chữ 生 sinh (<i>shēng</i>): sinh, sống (nhưng bỏ bớt nét sổ xiên bên trái, là sinh trưởng) lên trên chữ 母 .	có hại (đã trưởng thành rồi mà mọi việc vẫn lệ thuộc vào người mẹ là nguy hại).

Ví dụ 8: chữ 玄 huyền.

玄	huyền	<i>xuán</i>	gồm 亠 hướng lên trên, và 乚 âm dương giao hòa, luôn chuyển đổi.	<i>nghĩa gốc.</i> - màu đen. - biến đổi không ngừng, sâu xa khó hiểu.
炫	huyền	<i>xuàn</i>	bên trái thêm bộ 火 hỏa.	rực rỡ, sáng chói.
兹	tư	<i>zī</i>	hai chữ 玄 .	tạo thêm, bây giờ.
滋	tư	<i>zī</i>	bên trái chữ 兹 thêm bộ 氵 thủy.	(nhờ thêm nước mà) sinh sôi, phát triển.
慈	từ	<i>cí</i>	bên dưới chữ 兹 thêm bộ 心 tâm.	yêu thương, lòng mẹ.
孳	tư	<i>zī</i>	bên dưới chữ 兹 thêm bộ 子 tử.	sinh sôi.
磁	từ	<i>cí</i>	bên trái thêm bộ 石 thạch.	nam châm.

Ví dụ 9: chữ 兑 đoái.

兑	đoái	duì	- bộ khẩu 口 ở giữa hai bộ nhân 人 . - liên quan đến sự giao dịch giữa hai người (trở lên); tùy theo bộ thủ đi kèm mà nghĩa có thay đổi.	<i>nghĩa gốc.</i> - trao đổi. - tên quẻ (đoài) trong Kinh Dịch, biểu tượng: ao hồ, thiếu nữ.
悦	duyệt	yuè	bộ tâm 忄 bên trái .	vui thích, phấn khởi.
說	thuyết	shuō	bộ ngôn 言 bên trái .	nói, giảng giải.
閱	duyệt	yuè	bộ môn 門 bên ngoài .	xem xét, kiểm nghiệm.
銳	duệ	ruì	bộ kim 金 bên trái .	sắc, bén, tinh nhuệ.
脱	thoát	tuō	bộ nhục 月(ròu) bên trái .	cởi, tháo, lột ra.
税	thuế	shuì	bộ hòa 禾 bên trái .	- thuê, mướn (phải trả). - tiền phải đóng cho chính quyền để dùng vào việc lợi ích chung.

Ví dụ 10: bộ 田 điền.

田	điền	tián	mảnh đất.	<i>nghĩa gốc.</i> đồng ruộng.
甲	giáp	jiǎ	kéo dài vạch đứng ở giữa hướng xuống.	lớp bọc ngoài (của hạt giống đã nảy mầm và mọc rễ).
由	do	yóu	kéo dài vạch đứng ở giữa hướng lên.	- dùng đến, trải qua, nguyên nhân... - lớp bọc ngoài của hạt giống đã nảy mầm và vươn lên.
申	thân	shēn	kéo dài vạch đứng ở giữa (hướng: từ trên kéo xuống).	vuốt lên (hạt giống đã nảy mầm thành cây con).
界	giới	jiè	bên dưới thêm chữ 介 giới (jiè): ranh đất, bờ cõi.	- khu vực, cái mức không thể vượt qua (chữ hình thanh 形聲). - không gian.
暢	sướng	chàng	bên phải của chữ 申 thân, thêm chữ 易 dịch (yì): biến	thông suốt, suôn sẻ (thuận theo lẽ phải thì mọi việc sẽ

			đôi. chữ 易 dịch: 日 nhật (mặt trời, ngày) + 月 nguyệt (mặt trăng, tháng).	nghĩa gốc. người có học.
坤	khôn	kūn	bên trái thêm bộ 土 thổ.	tên quẻ trong Kinh Dịch, chỉ về đất (tính âm), về nữ giới (nguồn sinh sản).
伸	thân	shēn	bên trái thêm bộ 亻 nhân.	người đã từng trải, có hiểu biết.
紳	thân	shēn	bên trái thêm bộ 纟 mịch.	- cái đai áo. - ý chỉ người (đàn ông) có học, thông suốt lẽ đời (được tôn kính).
神	thần	shén	bên trái thêm bộ 礻 thị.	phần (tâm linh) vô hình, thiêng liêng đối với con người.
苗	miêu	miáo	bên trên thêm bộ 艹 thảo (cỏ): cỏ.	cây mạ; chỉ chung các loài cây non mới mọc.
思	tư	sī	bên dưới thêm bộ 心 (tâm nằm).	suy nghĩ.
胃	vị	wèi	bên dưới thêm bộ 月 nhục (ròu): thịt.	bao tử, dạ dày.
里	lý	lǐ	bên dưới thêm bộ 土 thổ.	thôn ấp, dặm đường; (là nơi cư ngụ của nhiều gia đình trong vùng).
畜	súc	chù	bên trên thêm bộ 玄 huyền (âm dương giao hòa).	loài vật nuôi trong nhà (loài vật được nuôi từ sản phẩm của đồng ruộng; ăn vào đến khi thải ra lại làm phân bón hữu cơ cho đồng ruộng).

Ví dụ 11: bộ 士 sĩ, sỹ.

士	sĩ, sỹ	shì	biểu trưng kẻ sĩ, đàn ông.	nghĩa gốc. người có học.
志	chí	zhì	bên dưới thêm bộ 心 (tâm nằm).	ý muốn to lớn, mạnh mẽ.
吉	cát	jí	bên dưới thêm bộ 口 khẩu.	lời nói của sĩ phu phải thanh

				nhã, tốt lành.
壬	nhâm	<i>rén</i>	cộng thêm nét sổ xiên qua trái trên đầu của chữ 士 sĩ.	trách nhiệm, tốt đẹp.
任	nhiệm, nhậm	<i>rèn</i>	bên trái thêm bộ 亻 nhân.	trọng trách, nhiệm vụ.
呈	trình	<i>chéng</i>	bên trên chữ 壬 thêm bộ 口 khẩu.	hiện lên, bày tỏ ra.
廷	đình	<i>tíng</i>	bên trái của chữ 壬 thêm bộ 廴 dẫn (<i>yǐn</i>): bước chân.	nơi qua lại, hội ngộ (của các sĩ phu).
妊	nhâm	<i>rèn</i>	bên trái của chữ 壬 thêm bộ 女 nữ.	điềm lành, niềm vui (người đàn bà đang mang thai).

Ví dụ 12: bộ 心 (忄) tâm.

心	tâm	<i>xīn</i>	忄 (tâm đứng) thường đứng bên trái của chữ, biểu thị cho cảm tính sơ đẳng, tâm trạng có tính tức thời. 心 (tâm nằm) thường nằm bên dưới của chữ; biểu thị lý tính, trình tự, diễn biến của tâm trạng.	<i>nghĩa gốc.</i> quả tim, tâm trí, tấm lòng.
性	tính	<i>xìng</i>	bên phải thêm chữ 生 sinh (<i>shēng</i>).	bản năng có sẵn trong mỗi con người; nét riêng của mỗi người.
情	ình	<i>qíng</i>	bên phải thêm chữ 青 thanh (<i>qīng</i>): màu xanh, tốt đẹp.	cảm tính, thiện cảm (xảy ra tức thời khi ta tiếp xúc lần đầu với sự vật, với con người, với cảnh quan bên ngoài...).
惱	não	<i>nǎo</i>	Với chữ 凶 hung (<i>xiōng</i>): xấu, dữ. Chữ 𠂔, ㄣ biểu trưng: tóc, đầu.	- phiền muộn, buồn giận. - hiện tượng, sự việc xấu; tức thời xảy ra, tác động đến (tim, óc), làm cho ta phải lo lắng.
怕	phạ	<i>pà</i>	với chữ 白 bạch (<i>bái</i>): màu trắng, lộ rõ.	sợ (tâm lý tự vệ của bản thân).
悔	hối	<i>huǐ</i>	Trong trái tim 忄 mỗi người	ăn năn, hối hận, nuối tiếc.

			mẹ 母 Đều yêu thương con không hối hận 悔	
恨	hận	<i>hèn</i>	với chữ 艮 cấn (<i>gèn</i>): dừng, bền cứng.	ghét; không có thiện cảm.
悟	ngộ	<i>wù</i>	với chữ 吾 ngô (<i>wú</i>): tôi, bản thân.	hiểu, tỉnh ra và biết rõ vấn đề.
恒	hằng	<i>héng</i>	với 亘 tuyên (<i>gèn</i>): cùng tận, không ngừng. Chu kỳ của một ngày: hai vạch ngang ở trên và dưới của chữ 日 nhật: ngày, mặt trời. 亘 cǎng (<i>gèn</i>): suốt, cùng tận. Chu kỳ của một tháng: hai vạch ngang ở trên và dưới của chữ 月 nguyệt: đêm, mặt trắng.	恒 = 恆 # 常 : lâu, bền, mãi mãi, chu kỳ. 常 thường (<i>cháng</i>): không đổi, theo quy luật. Từ đời Hán chữ 常 đã thay thế cho chữ 恒 # 恆 (do kỵ húy).
想	tưởng	<i>xiǎng</i>	木 mộc (<i>mù</i>) + 目 mục (<i>mù</i>) → 相 tương (<i>xiāng</i>): với nhau.	nghĩ đến, nhớ (quá trình nhìn vào sự vật được hình thành và đã tạc ghi vào tiềm thức, hoặc ngược lại được biểu hiện từ tiềm thức mà ra).
念	niệm	<i>niàn</i>	với chữ 今 kim (<i>jīn</i>): bây giờ, hiện tại.	- nghĩ tới, đọc lên. - sống trong giây phút hiện tại.
恩	ân	<i>ēn</i>	trên là chữ 因 nhân (nhân quả) bên trong với bộ 大 đại : to lớn, (giam hãm lòng tham lam, dục vọng trong bốn bức tường)	là tâm trạng khi làm chủ được nội tâm (hoặc thể xác) kiềm chế được dục vọng, vượt qua những thách thức hiện hữu.
思	tư	<i>sī</i>	trên chữ 田 điền (<i>tián</i>): hình ảnh cái đầu của trẻ sơ sinh, tức là bộ não. Kết hợp với tâm (trái tim).	suy nghĩ, suy tư. Lý trí phải đi kèm với tình cảm mà hình thành tư duy.
忍	nhẫn	<i>rěn</i>	với chữ 刃 nhận (<i>rèn</i>) ngọn đao sắc (bén), đâm vào da thịt.	nhịn, sức chịu đựng.
志	chí	<i>zhì</i>	bậc sĩ phu (士) phải quan	ý hướng, ý muốn to lớn, mạnh mẽ.

			tâm (心) tới.	
忠	trung	zhōng	với chữ 中 trung (zhōng): trạng thái không thiên vị.	thành thật, hết lòng.

Ví dụ 13: chữ 官 quan (đồng âm: HV + H)

官	quan	guān	bên trên là bộ 宀 miên: mái nhà; bên dưới là hai chữ 𠂔 khẩu được nối liền nhau.	nghĩa gốc. người làm việc cho chính quyền sở tại.
棺	quan	guān	bên trái thêm bộ 木 mộc: gỗ, cây cối.	hòm, quan tài.
館	quán	guǎn	bên trái thêm chữ 舍 xá (shě): nhà để cho khách ở.	nhà khách (để cho quan lại tạm trú).
館	quán	guǎn	bên trái thêm bộ 食 thực (shí): ăn.	- quán ăn; nhà rộng để tiếp khách. - 館 = 館 .
管	quản	guǎn	bên trên thêm bộ 竹 trúc (zhú): tre, trúc.	cán bút; (người) đứng đầu coi sóc công việc.
遁	hoán	huàn	bên trái thêm bộ 辵 sước (chuò): bước chân (chợt bước, chợt dừng).	trốn tránh, lui về ở ẩn.

Ví dụ 14: chữ 老 lão.

老	lão	lǎo	gồm: bộ 耂 thô: đất; với nét 丿 phiệt (piě) nét sổ xiên từ bên phải qua trái, (biểu trưng là tóc đã dài; ngụ ý là đã có tuổi); 匕 chủy (bǐ): cái muỗng (biểu trưng: con người).	người đã từng trải; người đã có tuổi phải chống gậy mà đi: tuổi già.
考	khảo	kǎo	chữ 5 và 匕 đều biểu trưng là con người.	- già cả, (gọi người cha đã mất). - 老 = 考 đồng thanh, đồng

				nghĩa.
孝	hiếu	xiào	tương tự như 老 lão và 考 khảo, thay bên dưới là chữ 子 tử: con trai, người con.	hiếu thảo; khi cha mẹ tuổi già (老), khó khăn đi lại, già yếu thì người con (子) phải phụng dưỡng cha mẹ.
教	giáo	jiāo	gồm chữ 孝 hiếu và chữ 父 phộc (pù): đánh khế, chỉ dạy.	chỉ dạy (hướng dẫn những điều hay lẽ phải cho thế hệ trẻ).
者	giả	zhě	tương tự như 老 lão và 考 khảo; thay bằng chữ 日 nhật: ngày, mặt trời.	chỉ người (hay vật); ý rằng người đã từng trải theo thời gian.

Ví dụ 15: chữ 亡 vong (đồng âm: HV + H)

亡	vong	wáng		nghĩa gốc. mất, không còn nữa.
忘	vong	wàng	đánh mất cái 心 (tâm nằm).	quên mất; không còn nhớ nữa.
妄	vong vọng	wàng	bên dưới thêm chữ 女 nữ.	không có; rối loạn; giả dối.
盲	manh, vọng	máng	bên dưới thêm chữ 目 mục (đến mờ cả mắt).	mù quáng; tối tăm.
忙	mang	máng	bên trái thêm tâm 忄 (tâm đứng). phải bận rộn, con người vội, gấp.	bận rộn; vội vã, gấp rút.
茫	mang	máng	dòng nước 氵 thủy, lạc vào đồng cỏ 艹.	to rộng, mênh mông.
望	vọng	wàng	với chữ 月 nguyệt và chữ 壬 nhâm: tốt đẹp. - ánh trăng rằm xóa đi phân nào màn đêm, mang đến nhiều niềm vui cho con người.	trông mong, ngóng trông.

Ví dụ 16: chữ 青 thanh (đồng âm: HV + H)

青	thanh	qīng	bỏ bớt nét sổ xiên bên trái chữ 生(sinh) là sinh trưởng. Bên dưới là chữ 月 nguyệt. Màu xanh của mầm sống.	<i>nghĩa gốc.</i> màu xanh, tốt đẹp, hướng vươn lên.
清	thanh	qīng	bên trái thêm bộ 氵 thủy.	(nước) trong xanh.
箐	thanh	qīng	bên trên là bộ 竹 trúc.	màu xanh của rừng trúc (tre).
倩	thiến	qiàn	bên trái thêm bộ 亻 nhân.	người đẹp (hình dáng, tính cách).
請	thỉnh	qǐng	bên trái thêm bộ 言 ngôn.	lời mời (lời nói mang tính tốt đẹp).
精	tinh	jīng	bên trái thêm bộ 米 mễ.	chất tinh hoa, (mang tính đặc thù của sự vật).
菁	tinh	jīng	bên trên là bộ 艹 thảo.	màu xanh tươi của cỏ (cây).
蜻	tinh	qīng	bên trái là bộ 虫 trùng.	蜻蜓 tinh đình: con chuồn chuồn.
情	tình	qíng	bên trái thêm bộ 忄 tâm.	tình cảm trong sáng; có thiện cảm.
晴	tình	qíng	bên trái thêm bộ 日 nhật.	bầu trời trong sáng.
睛	tình	jīng	bên trái là bộ 目 mục.	con ngươi, thị lực.
靖	tĩnh	jìng	bên trái là bộ 立 lập.	sự tĩnh lặng, bình định.
靜	tĩnh	jìng	bên phải là chữ 争 tranh. Ý rằng tranh đấu cho đến sự hoàn hảo.	sự tĩnh tâm, vắng lặng.
靚	tĩnh	liàng	bên phải là bộ 見 kiến.	nét đẹp mà thường thấy; đang thịnh hành..v...v

Ví dụ 17: bộ 戈 qua.

戈	qua	gē	thứ binh khí dài	<i>nghĩa gốc.</i> biểu trưng của vũ khí.
我	ngã	wǒ	- bên trái thêm bộ 手 thủ: tay; viết liền với bộ 戈 qua. - trên tay có vũ khí, tức là đã tự bảo vệ, đã trưởng thành.	tôi; danh xưng ngôi thứ nhất.
找	trảo, qua	zhǎo	- bên trái thêm bộ 扌 thủ: tay; viết rời với bộ 戈 qua.	tìm kiếm.

			- phương tiện phải có để tiếp tục sinh tồn.	
戒	giới	<i>jiè</i>	bên trái thêm chữ song thập 卅, là hàng rào (phòng thủ).	phòng bị, cảnh giác.
成	thành	<i>chéng</i>	bên trái thêm chữ 丁 <i>dīng</i> : trai tráng.	nên việc; (trai tráng + vũ khí = sức lao động và công cụ: yếu tố chính chi phối đến hoàn cảnh, đến thành quả của công việc.)
威	uy	<i>wēi</i>	bên trái thêm chữ nhân 人 và chữ nữ 女; với vũ khí trên tay bảo vệ người và phụ nữ.	tôn nghiêm, oai, nể sợ.
盛	thịnh, thạnh	<i>shèng</i>	bên dưới thêm bộ 皿 <i>mǎn</i> : đĩa.	nhiều, tốt đẹp; (tích trữ sức lao động, phương tiện và công cụ ngày thêm nhiều, thì càng tốt).
城	thành	<i>chéng</i>	bên trái thêm bộ 土 <i>thổ</i> : đất.	thành trì; thành thị.
誠	thành	<i>chéng</i>	bên trái thêm bộ 言 <i>ngôn</i> .	thật lòng, không dối trá.

Ví dụ 18: bộ 爪 *trảo*.

爪	trảo	<i>zhǎo</i>	hình ảnh của ngón tay, móng vuốt.	móng vuốt, bàn tay.
抓	trảo	<i>zhuā</i>	bên trái thêm bộ 扌 <i>thủ</i> : tay.	dùng tay nắm bắt, giữ lấy.
采採	thái	<i>cǎi</i>	bên dưới thêm bộ 木 <i>mộc</i> : gỗ, cây.	<i>nghĩa gốc. (đồng âm: HV + H)</i> dùng tay để nhặt lấy, hái lấy.
菜	thái	<i>cài</i>	bộ 艹 <i>thảo</i> : cỏ; thêm bên trên chữ 采 <i>thái</i> (dùng tay để nhặt lấy).	rau, cải (để làm món ăn).
彩	thái	<i>cǎi</i>	bộ 彡 <i>sam</i> (<i>shān</i>): lông, tóc dài; thêm bên phải chữ 采 <i>thái</i> .	sắc màu, vẻ sáng đẹp.
踩	thái	<i>cǎi</i>	bộ 足 <i>túc</i> (<i>zú</i>): chân; thêm bên trái chữ 采 <i>thái</i> .	dẫm, đạp lên.
睬	thái	<i>cǎi</i>	bộ 目 <i>mục</i> (<i>mù</i>): mắt; thêm bên trái chữ 采 <i>thái</i> .	ngó đến, chú ý đến.

綵	thái	<i>cǎi</i>	bộ 糸 mịch (mì): sợi tơ nhỏ; thêm bên trái chữ 采 thái.	lạ nhiều màu.
---	-------------	------------	---	---------------

Ví dụ 19: bộ 尸 thi.

尸	thi	<i>shī</i>	không đổi.	<i>nghĩa gốc.</i> bất động; thầy ma.
尺	xích	<i>chǐ</i>	thêm nét sổ xiên bên phải của chữ 尸 .	dụng cụ để đo chiều dài.
尿	niệu	<i>niào</i>	尸 + 水 ; nước từ cơ thể động vật thải ra.	nước tiểu, tiểu tiện...
屁	thí	<i>pì</i>	尸 + 比 (so sánh); từ người khác mới phát hiện mùi khó ngửi!!??	đánh rắm, địt, trung tiện...
屎	thỉ	<i>shǐ</i>	尸 + 米 (gạo); ăn vào thứ gì thì sẽ thải ra thứ ấy!!!	phân, cứt, đại tiện..
屍	thi	<i>shī</i>	尸 + 死 (chết).	xác chết, bất động.
尾	vĩ	<i>wěi</i>	尸 + 毛 (lông).	đuôi, đoạn cuối.
屋	ốc	<i>wū</i>	尸 + 至 chí (zhì): được việc, rất ...	mái nhà (phạm vật gì bất động che bên trên).
居	cư	<i>jū</i>	尸 + chữ 古 cổ (gǔ): xưa, cũ, lâu đời	nơi ở (sản phẩm do người tạo ra, để có chỗ ở cố định).

Ví dụ 20: bộ 匚 vi.

匚	vi	<i>wéi</i>		<i>nghĩa gốc.</i> vây quanh, bao bọc.
四	tứ	<i>sì</i>	bên trong thêm bộ 儿 nhi (ér): trẻ con.	số bốn; (bàn tay trẻ sơ sinh, lúc nào cũng co lại với bốn ngón ôm lấy ngón cái).
回	hồi	<i>huí</i>	bên trong thêm bộ 匚 khẩu: miệng.	quay lại, trở về; (nhỏ muốn trở thành to và cũng có lúc to muốn trở lại nhỏ).
固	cố	<i>gù</i>	bên trong thêm chữ 古 cổ: xưa cũ, lâu đời.	vững chắc, nhất định; (truyền thừa từ nhiều thế hệ; với bốn

				bề đều được ngăn chặn nên yên ổn, chắc chắn).
因	nhân	<i>yīn</i>	bên trong thêm bộ 大 đại: to lớn.	lý do, nguyên nhân; (nhiều mối ràng buộc, liên đới với nhau được ẩn chứa bên trong; chờ thời cơ sẽ bộc phát ra ngoài).
困	khốn	<i>kùn</i>	bên trong thêm bộ 木 mộc: gỗ, cây.	vây hãm, gian khó; (cây bị vây hãm bên trong khoảng không gian giới hạn thì khó mà phát triển).
囚	tù	<i>qiú</i>	bên trong thêm bộ 人 nhân,	giam hãm; (người bị giam hãm bên trong bốn bức tường, mất quyền tự do).
圓	viên	<i>yuán</i>	bên trong thêm bộ 口 khẩu và bộ 貝 bối (tiền bạc).	tròn, trọn vẹn; (có đủ cái ăn và châu báu thì cuộc sống được chu toàn).
國	quốc	<i>guó</i>	bên trong thêm bộ 口 khẩu, 一 nhất và bộ 戈 qua (vũ khí).	nước nhà; (kinh tế, quốc phòng và lãnh thổ là điều kiện hình thành: quốc gia).

Ví dụ 21: bộ 阝 quynh.

阝	quynh	<i>jiǒng</i>	hướng nam.	<i>ngheĩa gốc.</i> vùng xa; hoang địa.
南	nam	<i>nán</i>	bên trên: bộ + thảo (bỏ bớt một +) + bên trong: chữ 羊 dương (bỏ bớt một vạch ngang).	hướng nam, (nơi có cỏ cây xanh tươi, loài vật sinh trưởng nhanh).
冉	nhiễm	<i>rǎn</i>	bên trong có bộ 土 thổ: đất.	từ từ (sẽ nhú lên, dần dần sẽ lan tới).
再	tái	<i>zài</i>	thêm vạch ngang trên đầu chữ 冉 nhiễm.	một lần nữa, làm lại; (dù bị chặn, nhưng sẽ lại nhú lên).
苒	nhiễm	<i>rǎn</i>	thêm bộ ++ thảo: cỏ; trên đầu chữ 冉 nhiễm.	vẻ tươi tốt của cỏ cây.
溝	câu	<i>gōu</i>	thêm bên trái bộ 氵 (thủy) và chữ 井(tĩnh): giếng nước;	dòng nước nhỏ chảy quanh (một phạm vi địa giới).

			trên đầu chữ 再 tái.	
媾	cấu	<i>gòu</i>	thêm bên trái bộ 女 (nữ), và chữ 井 (tĩnh) trên đầu chữ 再 tái.	hòa hợp, hợp lại; (có người nữ đảm đang việc nhà, lại có nước để sinh hoạt; nếu biết hợp tốt thì thời cơ sẽ lại đến).
構	cấu	<i>gòu</i>	thêm bên trái bộ 木 (mộc), và chữ 井 (tĩnh) trên đầu chữ 再 tái.	tạo nên, cấu thành.
購	cấu	<i>gòu</i>	thêm bên trái bộ 貝 (bôi): vật báu; và chữ 井 (tĩnh) trên đầu chữ 再 tái.	mua đồ vật; đem tiền bạc ra mà trao đổi.
講	giảng	<i>jiǎng</i>	thêm bên trái bộ 言 (ngôn): lời nói, và chữ 井 (tĩnh): giếng nước, trên đầu chữ 再 tái.	nói chuyện, trình bày ý nghĩa.

Ví dụ 22: phương hướng, thời gian trong ngày.

東	đông	<i>dōng</i>	gồm hai chữ: 日 nhật và 木 mộc. Theo Ngũ Hành thì mộc 木 tượng trưng cho hướng đông 東.	hướng đông (mặt trời mọc lên từ rặng cây).
西	tây	<i>xī</i>	tây 西 (xī) đồng âm 夕 (xī) tịch; đồng nghĩa 杳 (yǎo) yếu: hướng mặt trời lặn sau rặng cây.	hướng tây. Theo Ngũ Hành thì kim 金 tượng trưng cho hướng tây 西. Người TQ nói 東西 (mộc kim) ý nói vật dụng, đồ dùng.
南	nam	<i>nán</i>	bên trên: bộ + thảo (bỏ bớt một +) + bên trong: chữ 羊 dương (bỏ bớt một vạch ngang).	hướng nam, (nơi có cỏ cây xanh tươi, loài vật sinh trưởng nhanh). Theo Ngũ Hành thì hỏa 火 tượng trưng cho hướng nam 南.
北	bắc	<i>běi</i>	hai chữ nhân tựa lưng vào nhau (hình bóng người dưới ánh nắng).	hướng bắc (hướng có gió lạnh). Theo Ngũ Hành thì thủy 水 tượng trưng cho hướng bắc 北. Người TQ nói 南北 (ấm

				lạnh) ý nói hướng di cư, chiều dịch chuyển.
中	trung (trúng)	<i>zhōng</i> (zhòng)	- khoảng giữa, bên trong. - được, trúng.	ở giữa. Theo Ngũ Hành thì thổ 土 (đất + người mẹ) tượng trưng cho 中 trung. (không thiên lệch về hướng nào).
旦	đán	<i>dàn</i>	mặt trời mới mọc.	buổi sáng sớm (khoảng 5-6 giờ mùa hè); ngày.
朝	triêu* , triều	<i>cháo</i>	bên trái: bộ <i>nhật</i> 日 và <i>mộc</i> 木; bên phải: bộ <i>nguyệt</i> 月, biểu thị trăng chưa lặn hẳn mà ánh mặt trời đã nhô lên từ phía rặng cây.	buổi sáng sớm (khoảng 6-7 giờ mùa hè).
早	tảo	<i>zǎo</i>	日 <i>nhật</i> , mặt trời đã hiện rõ.	buổi sáng sớm (khoảng 7-8 giờ mùa hè).
旭	húc	<i>xù</i>	九 cửu: số 9, (khí) dương. 日 <i>nhật</i> , mặt trời. 旭 : mặt trời mới mọc từ phương đông.	mặt trời mới mọc (phương đông), khí dương vươn lên.
晃	hoảng	<i>huǎng</i>	日 <i>nhật</i> , mặt trời. 光 quang , sáng tỏ. 晃 : mặt trời giữa trưa.	sáng rõ, chói. Giờ 午 ngọ : giữa trưa (khoảng 12 giờ trưa).
晃	miện	<i>miǎn</i>	免 miễn , bỏ, cởi. 晃 : mũ miện (che nắng giữa trưa).	晃 # 晃 : ánh nắng giữa trưa.
暮	mộ**	<i>mù</i>	莫 mộ, mạc , chiều, tối; (chớ, đừng...) chữ cổ của 暮 là 莫 .	chiều, lúc mặt trời sắp lặn (khoảng 18-19 giờ mùa hè). 暮 # 莫
晚	vãn	<i>wǎn</i>	日 <i>nhật</i> , mặt trời. 免 miễn , bỏ, cởi. 晚 mặt trời ngã về tây.	chiều tối, hoàng hôn (sau 19 giờ mùa hè).
夜	dạ	<i>yè</i>	hình bóng người dưới ánh trăng.	tối, khuya.
夕	tịch	<i>xī</i>	夕 # 月 (biểu thị ánh trăng).	chiều tối, đêm.

Ghi chú:

* **triều mộ** 朝 暮 : sớm chiều.

** chữ **mộ** 暮 (*mù*); đồng âm HV + H, dị nghĩa (chữ mộ 暮 khác nhau tùy thuộc vào phần dưới thuộc bộ gì?). (Tham khảo thêm: phần ghi chú về chữ **mộ** trong tập 1 “nét tinh tế của từ Hán Việt”).

Ví dụ 23: bốn mùa.

春	xuân	<i>chūn</i>	- ngày (日) mà thiên nhân địa (三) giao hòa, khí dương đã trỗi dậy, tăng thêm sức sống cho muôn loài. - ngày (日) mà người (nông) dân tụ họp đông đảo (三人) để hội hè, đình đám.	mùa xuân; dương khí đã trỗi dậy.
夏	hạ	<i>xià</i>	khí trời dương thịnh, ấm áp.	mùa hè. Hạ là một từ chỉ địa danh xưa (thuộc hạ lưu sông Hoàng Hà, nay là vùng đồng bằng Hoa Bắc), thời tiết ấm áp hơn so với khu vực cao nguyên hoàng thổ (trung nguyên).
秋	thu	<i>qiū</i>	hòa 禾 (ngũ cốc) + hỏa 火 (lửa: vàng đỏ).	mùa thu; mùa thu hoạch: cánh đồng (ngũ cốc + thực vật) lúa đã chín rộ, khắp nơi với màu vàng đỏ rực.
冬	đông	<i>dōng</i>	truy 久 (đến ở phía sau) là giá lạnh của băng 冫 là tuyết.	mùa đông; khí trời âm thịnh, lạnh giá khắp nơi.
時	thời	<i>shí</i>	nhật 日 (mặt trời) + thổ 土 (nền đất) + thốn 寸 (độ dài).	thời gian (ánh nắng rọi xuống một vật thì hình bóng của vật được hiện trên nền đất, sẽ thay đổi liên tục trong ngày).

季	quý	jì	hòa 禾 + tử 子 nghĩa là thời gian mà ngũ cốc kết hạt.	nay là mùa (thời gian ba tháng).
---	-----	----	---	----------------------------------

Ví dụ 24: nhân sinh quan.

道	đạo	dào	bên trái bộ 辶 xước (<i>chuò</i>): bước chân (chợt bước, chợt dừng); bên phải là chữ 首 thủ (<i>shǒu</i>): cái đầu, đứng đầu.	trên đường đi có người <i>hướng dẫn</i> ; lẽ phải thì ai cũng phải theo. Hệ thống tư tưởng, tôn giáo hoặc học thuật được nhiều người tham gia.
德	đức	dé	bên trái bộ 彳 xích (<i>chì</i>): tiếp bước. Bên phải lần lượt: chữ 十 thập (<i>shí</i>): số mười, 目 mục (<i>mù</i>): mắt [viết ngang], thành chữ 直 trực (<i>zhí</i>) nghĩa là ngay thẳng. Bên dưới là chữ 一 nhất, và chữ 心 (tâm nằm): tấm lòng.	- mắt phải nhìn thấu suốt, hành động phải thẳng thắn với cái tâm không dối. - điều tốt đẹp mà lòng mình đạt được nhờ sự tu dưỡng tâm tính. “Nghĩ suy chính chắn, hành động cương trực”: 想得正, 行得直 tưởng đắc chính, hành đắc trực (<i>xiǎng dé zhèng, xíng dé zhí</i>) tức là 德 đức. - cổ ngữ 德 là 得 (<i>dé</i>) đắc: đạt được, hoàn thành...(đồng âm, nghĩa tương đương: 德 # 得).
海	hải	hǎi	chữ mỗi 每 = 人 + 母 (mẹ chỉ có một mà thôi) ; và chữ thủy 水 là nước.	biển, đại dương; từng giọt nước tích tụ lại thì thành biển. Con người cũng phải làm tốt từ từng việc nhỏ một, mới thành tựu được việc lớn.
賢	hiền	xián	bên trên trái là 臣 thần (<i>chén</i>) bày tôi, quan lại. Bên phải trên 又 hựu (<i>yòu</i>) bàn tay. Bên dưới là 貝 bối (<i>bèi</i>) vật báu, tiền tài; là người có tài	người có đức hạnh, trung trực, tài năng, giàu lòng vị tha (sẵn sàng giúp đỡ mọi người, và được xã hội tôn sùng, kính trọng).

			năng.	
患	hoạn	huàn	trên chữ xuyên 串 (<i>chuàn</i>) là xuyên suốt, kết, ghép; và bên dưới chữ tâm 心 ; (quá nhiều tâm; tham thì thâm).	hoạn nạn, tai họa; một người không thể nhất tâm đối với công việc (với người khác), luôn đa nghi, ngờ vực, không thể coi là một người (có tâm thần) khỏe mạnh được?.
禮	lễ	lǐ	bên trái bộ 示 (示) thị (<i>shi</i>) là chỉ thị; trời đất. Bên phải trên chữ 曲 khúc (<i>qǔ</i>): cong, không thẳng, là âm điệu lên xuống. Bên phải dưới là chữ 豆 đậu (<i>dòu</i>): ý nói lễ vật.	ngghi thức mà người xưa dùng để cầu xin, tạ ơn các đấng thần linh, tổ tiên. Từ nghi thức chuyển hóa dần thành cách cư xử, mối quan hệ giữa người với người.
劣	liệt	liè	chữ thiếu 少 (<i>shǎo</i>) là ít, thiếu; kết hợp với chữ lực 力 (<i>lì</i>) là năng lực, sức lực.	kém, yếu.
忙	mang	máng	chữ 忪 (tâm đứng) là tâm, lòng; và chữ vong 亡 là quên, mất.	vội, bận; (người vội, bận rộn thì sẽ đánh mất cái tâm, phải tĩnh tâm thì mới có thể an định).
義	nghĩa	yì	bên trên chữ 羊 dương (yáng): con dê, trù; bên dưới chữ 我 ngã (<i>wǒ</i>): tôi.	con người phải sống tốt, hoàn thiện bản thân và hành động hữu ích với mọi người, với xã hội.
仁	nhân	rén	bên trái bộ 亻 nhân, bên phải là bộ 二 nhị (số hai), là hướng lên (xưa). 仁 nhân là hạt giống; là (hạt) mầm sống sẽ vươn lên thành cây.	tính cách, cư xử giữa người với người. Phải biết tôn trọng và nâng giá trị của con người lên.
愛	ái	ài	bên trên 夕 # 月 (tối, khuya.) 受 thụ (<i>shòu</i>): hai vòng tay ôm ấp nhau về đêm, san sẻ tình thương với nhau, 心 (tâm nằm) ở giữa.	tình thương, thiện cảm được san sẻ cho nhau. Tiếp nhận sự yêu thương của người khác ban cho, hoặc ban phát đến cho người hoặc sự vật.

儒	nho	rú	- bên trái bộ 亻 nhân, bên phải là chữ 需 nhu (<i>xū</i>) là cần đến. - chữ 需 nhu: bên trên là bộ 雨 vũ (<i>yǔ</i>): mưa, bên dưới là bộ 而 nhi (<i>ér</i>): mà, và (biểu trưng của bộ râu, sức lao động nam). - là yếu tố chính mà xã hội nông nghiệp xưa cần đến.	- những tư tưởng, quan niệm sống cần phải có cho con người (xưa). - 儒 # 柔 nhu (<i>róu</i>): mềm mại, ôn hòa, - nhu năng khắc cương 柔能克剛 mềm thắng được cứng.
怕	phạ	pà	chữ 忄 (tâm đứng) và chữ bạch 白 là trắng, trống không.	sợ hãi, e sợ; (người mà nội tâm trống rỗng thì thường sợ hãi).
法	pháp	fǎ	bên trái bộ 氵 thủy: nước, bên phải chữ 去 khứ (<i>qù</i>): đi.	nhờ dòng chảy của nước mà dễ định hình; là <i>cách thức</i> và <i>phương pháp</i> để người xưa được sinh tồn.
佛	Phật, Bụt	fó	bên trái bộ 亻 nhân; bên phải chữ 弗 phát (<i>fú</i>): không được, chẳng, đừng. 拂 (đồng âm 弗): phủi sạch.	Buddha (Phạn ngữ): Bụt. 亻 nhân (xác định): người thực (trong lịch sử); 弗 phát (phủ định): không (phải ai cũng) được. 佛 là người đã giác ngộ tức là Phật; người đã phủi sạch bụi trần, không còn vương vẩn nợ đời. Phải tự tu dưỡng đến ngộ ĐẠO.
聖	thánh	shèng	- bên trên trái là 耳 nhĩ (<i>ěr</i>) tai; bên trên phải là 口 khẩu (<i>kǒu</i>) cái miệng; bên dưới là chữ 壬 nhâm (<i>rén</i>) là trách nhiệm, tốt đẹp. - bên trái là 耳, bên phải là 呈 trình (<i>chéng</i>): dâng.	- tốt đẹp, hoàn hảo; là người có đức hạnh cao và thông hiểu sự lý. Là tấm gương sáng cho loài người (không phân biệt màu da, chủng tộc, tôn giáo...); cho mọi thế hệ noi theo mà học tập, tu thân. - 聖 = 從耳呈聲 là biết lắng nghe những lời phản ánh từ công chúng.
禪	thiền	chán	bên trái bộ 示 (丷) thị (<i>shì</i>) là	thiền là một trạng thái tâm

			hướng về trời đất, về thượng đế. Bên phải 單 đơn (<i>dān</i>) là một mình; đồng nhất.	thức không thể miêu tả và phải do mỗi người tự nếm trải (tự quán). Tu tập thiền sẽ dẫn hành giả đạt sự thống nhất với trời đất, chúng ngộ được sự <i>đồng nhất</i> của thể giới hiện hữu và bản tính.
仙	tiên	<i>xiān</i>	bên trái bộ 亻 nhân, bên phải bộ 山 sơn (<i>shān</i>) là núi, trên cao. Vị trí đứng càng cao thì tầm nhìn càng xa càng rộng.	người sống ẩn dật trên các ngọn núi, xa rời trần tục.
信	tín	<i>xìn</i>	bên trái bộ 亻 nhân; bên phải bộ 言 ngôn (<i>yán</i>): lời nói.	thành thật, đáng tin. Trong thế giới vạn vật (tự nhiên) chỉ có lời nói của con người là khó tin.
智	trí	<i>zhì</i>	bên trên chữ 知 tri (<i>zhī</i>): hiểu biết, (hướng dẫn cách bản cung để mũi tên 矢 trúng đích 口); bên dưới bộ 讠 viết (<i>yuē</i>): nói rằng .	sự <i>hiểu biết</i> , <i>kiến thức</i> được diễn đạt qua lời nói. Trước đây 知 = 智; nay 知 tri (tiếp nhận kiến thức từ người khác); 智 trí (diễn đạt để người khác hiểu, biết).
俗	tục	<i>sú</i>	bên trái bộ 亻 nhân, bên phải bộ 谷 cốc (<i>gǔ</i>) là hang động, dưới, thấp.	giới bình dân, tầng lớp thấp trong xã hội.
師	sur	<i>shī</i>	- bên trái hai chữ khẩu 口 liên nhau: là sự truyền đạt, hướng dẫn từ người này sang người khác. - bên phải: chỉ định tấm vải 巾 (che thân).	Sư là sự truyền đạt cách làm ra tấm vải (cái mặc - vật che thân); sự hướng dẫn, phương pháp để tạo ra sản phẩm (vật chất hoặc tinh thần).
帥	soái	<i>shuài</i>	- bên trái hai chữ khẩu 口 liên nhau: là sự truyền đạt, hướng dẫn từ người này sang người khác. - bên phải: tấm vải 巾 (cờ hiệu).	Soái là nói lên tầm quan trọng của sự truyền đạt, chỉ thị mọi sự việc; biểu trưng cho quyền lực (lãnh đạo).

Ví dụ 25: bộ 皮 bì (đồng âm: HV + H)

皮	bì	pí	tay 又 cầm vật dụng để tách lớp vỏ.	<i>nghĩa gốc.</i> da, vỏ (của động vật và thực vật); bề ngoài.
波	ba	bō	bên trái bộ 氵 thủy.	sóng (nước); làn sóng.
玻	pha	bō	bên trái chữ 王 vương.	kính (thủy tinh).
跛	bả bí	bǒ	bên trái bộ 足 túc (chân, đầy đủ).	- đi khập khiễng. - nghiêng, lệch.
菠	ba	bō	bên trái bộ 氵 thủy + trên bộ ++ thảo (cỏ).	tên của loài cải (ba thái).
簸	bá	bò	bên trái 其 kỳ (qí): thuộc về ngôi thứ ba. + bên trên là bộ 竹 trúc.	- sảy; rây; sàng (làm cho lúa gạo sạch trấu, cám). - xóc, lắc.
破	phá	pò	bên trái bộ 石 thạch (đá).	làm vỡ, làm hư hỏng,
坡	pha (ba)	pō	bên trái bộ 土 thổ + 皮 .	nghiêng, dốc.
颇	pha	pō	bên phải 頁 hiệt (yè): đầu, trang giấy, lớp, mảng.	lệch, không bằng phẳng; không thể.
婆	bà	pó	bên trên chữ 波 ba; bên dưới bộ 女 nữ.	bà già (phụ nữ lớn tuổi).
陂	bi pha	bēi pō	bên trái bộ 阝 phụ (gò đất).	triền núi, dốc núi. 陂陀 pha đà: không bằng phẳng, gập gềnh.

Ví dụ 26: chữ 侖 luân (đồng âm: HV + H)

侖	luân	lùn	trên: chữ 人 + chữ 一 là (chữ Δ) = cổ ngữ của chữ 集 tập. dưới: chữ 册 sách. Sắp xếp lại; tập hợp theo thứ tự.	<i>nghĩa gốc.</i> mạch lạc, thứ tự.
論	luận	lùn	bên trái bộ 言 ngôn (lời nói).	bàn bạc, xem xét, phân tích.
輪	luân	lún	bên trái bộ 車 xa (xe).	bánh xe, chuyển động.
倫	luân	lún	bên trái bộ 亻 nhân.	đạo lý bình thường giữa con người với nhau; mạch lạc,

				thứ tự.
掄	luân	lún	bên trái thêm bộ 扌 thủ.	kén chọn, tuyển lựa; huy động.
綸	luân	lún	bên trái bộ 糸 mịch (mì): sợi tơ nhỏ.	dây tơ xanh; nhiều sợi tơ se thành một sợi.
淪	luân	lún	bên trái bộ 氵 thủy.	lăn sóng nhỏ; lưu lạc.

Ví dụ 27: sai biệt thường gặp (đồng âm: HV + H)

雄	hùng	xióng	giống đực (động và thực vật).	dũng mãnh, tài giỏi. 英雄 anh hùng; 英雌 anh thư; 雌雄 thư hùng (trồng mái).
鴻	hồng	hóng	lớn, to.	開張鴻發 khai trương hồng phát.
洪	hồng	hóng	lớn, lụt, nước lũ.	hồng phúc 洪福 (phúc lớn).
弘	hoàng	hóng	lớn, rộng, mở rộng ra.	弘揚佛法 hoàng dương Phật pháp.
橫	hoành	héng	đường ngang.	橫行 hoành hành, 縱橫 tung hoành.
衡	hành, hoành	héng	cân nhắc, cán cân.	# 橫 hoành.
宏	hoành	hóng	rộng lớn, sâu xa.	宏壯 (zhuàng) Hoành tráng (quy mô, vĩ đại).
恒	hằng	héng	lâu, bền, không đổi. 恒 # 恆 .	恆河沙數 hằng hà sa số; 恆心 hằng tâm (lòng không đổi).
tắm gội rửa				
盥	quán	guan	chậu dùng để rửa.	nghĩa gốc. # 盥 rửa tay, rửa mặt.
沐	mộc	mù	gội đầu.	gội đầu.
浴	đục	yù	toàn thân.	tắm rửa.
洗	tẩy	xǐ	rửa chân. Nay dùng chung: tắm, gội, rửa.	rửa, giặt.

*

Ví dụ 28: chữ 日 (rì) nhật, nhựt: mặt trời, ban ngày.

Vị thế của mặt trời (日 **nhật**) trên bầu trời trong ngày, được diễn đạt tuần tự với các chữ Hán (tượng hình, chỉ sự) như sau:

旭 (xù) **húc**: tia sáng mặt trời mới mọc. (Mặt trời vừa ló dạng từ phương đông; chữ **đông** 東 là hướng mặt trời mọc, ánh sáng xuyên qua cành cây).

旦 (dàn) **đán**: sớm, bình minh. (Mặt trời vừa ló dạng ở chân trời).

晝 (zhòu) **trú**: ban ngày. (Bên trên là bộ **duật** 聿: bàn tay đang cầm công cụ, cầm bút); ý rằng người xưa chỉ lao động, học tập vào thời điểm 旦 **ban ngày**; (đổi lại với 夜 ban đêm).

朝 (zhāo, cháo) **triêu, triều**: sớm, buổi sáng (từ sáng sớm đến lúc ăn cơm sáng xong). Nơi vua tôi bàn chính sự (ngày xưa thường hội họp vào buổi sáng). Buổi sáng khi ánh trăng 月 vẫn còn thấy trên bầu trời.

早 (zǎo) **tảo**: buổi sáng, sớm.

昇 (shēng) **thăng**: lên, lên cao. Mặt trời dâng cao dần đến đỉnh đầu (từ sáng tinh sương đến buổi trưa).

杲 (gǎo) **cảo**: sáng (mặt trời đã trên ngọn cây). Thơ ca thường dùng đến với nghĩa là sáng sủa.

是 (shì) **thị**: đúng, sự tình [với chữ 日 (mặt trời) và chữ chính 正 (đúng)]; đúng giữa trưa là thời điểm, là mốc thời gian để người tiền sử trong bộ tộc họp mặt trao đổi thông tin, hoặc hoán đổi vật dụng với nhau... Khi nhu cầu phát triển, sấm uất; hình thành các sạp các lều, có mái che nắng che mưa và thời gian nhóm họp để mua bán kéo dài ra, gọi là 市 (shì) **thị**: Chợ, chỗ để mua bán. Đơn vị hành chánh cho khu vực.

暮 (mù) **mộ**: chiều, lúc mặt trời sắp lặn, hoàng hôn.

杳 (yǎo) **yểu, liểu**: mờ mịt, xa xôi (mặt trời đã lặn, bầu trời tối dần). Thơ ca thường dùng đến với nghĩa là tối tăm, sâu xa.

昏 (hūn) **hôn**: tối, lúc trời chạng vạng tối, (mọi người buông xuống công cụ lao động để nghỉ ngơi).

晚 (wǎn) **vãn**: chiều, tối, đêm. (Mặt trời mất dạng về hướng tây).

旱 (hàn) **hạn**: nắng mãi không mưa, (cây cối, sự vật đều khô cằn).

日 (rì) **nhật, nhựt**: mặt trời, ban ngày. (Đổi lại với 夜 ban đêm, với ánh trăng 月 xuất hiện trên bầu trời).

昌 (chāng) **xương**: hưng thịnh, sáng, rõ, tốt đẹp. (Mặt trời là nguồn sống, năng lượng cho vạn vật).

晶 (*jīng*) **tinh**: ánh sáng, trong suốt, trong sáng. (Ánh sáng của các vì sao trên bầu trời về đêm, khi không có ánh trăng).

星 (*xīng*) **tinh**: ngôi sao (vật gì nhỏ lắm lắm hoặc lấp lánh; sự việc hoặc nhân vật được chú ý, say mê, sùng bái.)

易 (*yì*) **dịch, dị**: biến đổi, thay đổi, dễ, trao đổi [ngày 日 trời, đêm 月 đất, luân chuyển; âm dương biến đổi, hòa hợp đúng quy luật (tạo hóa) thì dễ...]

昊 (*hào*) **hạo**: rộng lớn, trời 天 rộng bao la; rộng lớn. (日 + 天 : bầu trời bao la.)

Chỉ với chữ 日 **nhật (nhựt)** biểu thị mặt trời và sự dịch chuyển trên bầu trời (trong ngày) mà hình thành các chữ khác nhau với ý nghĩa gắn liền, liên đới nhau. Phải khâm phục cổ nhân TQ, qua kinh nghiệm thực tiễn, quan sát, suy diễn đã hình thành nên chữ Hán (tượng hình) đầy sáng tạo và thâm túy biết bao...

*

Ví dụ 29: nét ĐẸP của chữ HÁN.

三 **TAM**, ba vạch ngang (từ dưới lên trên là địa – đất, nhân – người, thiên – trời), tượng trưng cho số nhiều.

土 **THỔ** (đất), vạch ngang dưới dài (chỉ sự là đất), là nguồn chính (người mẹ sinh ra và nuôi dưỡng các loài) cho mọi vật tăng trưởng (kể cả con người).

士 **SĨ** (sỹ), vạch ngang giữa dài, biểu trưng con người đứng vững và tồn tại; về sau chỉ người đàn ông; người có học (nghĩa gốc).

𠂇 **NHÂM**, cộng thêm nét sổ xiên qua trái trên đầu của chữ 士 sĩ. Nghĩa là trách nhiệm, tốt đẹp.

王 **VUÔNG**, gồm 𠂇 (vạch đứng) và 三 (ba vạch ngang); là người phải thông suốt “thiên -- nhân -- địa”, là mối liên kết được: trời, người, đất; tức là vua; là tốt đẹp, hoàn hảo.

生 **SINH**, gồm 𠂇 (vạch đứng) và 三 (ba vạch ngang); thêm nét sổ xiên (bên trái của vạch ngang trên): nghĩa là sinh trưởng. Mầm sống của mọi sinh vật là từ lòng đất (mẹ), hướng vươn lên (trời cao), trưởng thành và kết trái, sinh con (với nét sổ xiên biểu trưng cho thế hệ kế thừa), đúng theo quy luật tuần hoàn của sự sống.

主 **CHỦ**, thêm dấu chấm trên chữ 王 . Là người đứng đầu (có trách nhiệm) trong một khu vực có giới hạn (không gian hẹp hoặc rộng).

玉 **NGỌC**, thêm dấu chấm bên phải dưới của chữ 王 . Là đá quý (vua của các loài đá) từ lòng đất.

**

Hình thức “chiết tự” tuyệt vời, tài hoa của các bậc tiền nhân khi học chữ Hán. Sự linh động, sáng tạo của ông cha ta là vốn liếng quý báu đã để lại; chúng ta cần phải biết trân trọng gìn giữ mà phát huy hơn nữa.

** Với thiện ý, luôn lấy lời dạy “**ôn cố tri tân** 溫故知新” (hiểu rõ đời xưa, thông tỏ đời nay) làm phương châm cho việc học, là kim chỉ nam cho cuộc sống. Vận dụng các bài học giáo huấn và những kinh nghiệm của các bậc tiền bối để tự tu dưỡng.*

Tham khảo

- Vietscience Lê Anh Minh, <http://vietsciences.free.fr/>
- Học giả Đài Loan 馬叔禮 **Mã Thúc Lễ**.
- Học giả **Hồ Bạch Thảo**. Học giả **Nguyễn hải Hoàn**. Học giả **Ngọc Sắc**. (Trích từ nguồn internet).
- “Tuần Công Thư Phòng” **Hoàng Tuấn Công**.
- *Từ điển Hán Việt*. Tác giả: **Thiền Chủ** (Nguyễn Hữu Kha).
- *Hán Việt tân từ điển*. Tác giả: **Nguyễn Quốc Hùng**.
- *Từ điển Hán Việt hiện đại*. Tác giả: **Trương Văn Giới & Lê Khắc Kiều Lục**.
- *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*. Tác giả: **Nguyễn Lâm**.
- *Chữ Nho tự học*. Tác giả: **Đào Trọng Nam**. *Việt Nam Văn Hiến*.
- *Hán Văn*. Tác giả: **Trần Trọng San**.
- *Nhập môn Hán cổ*. Tác giả: **Thích Minh Thành**.
- “*Tự Điển Tiếng Việt Đổi Đời*” - **Đào Văn Bình**.
- *Thư viện Hoa Sen*. <http://thuvienhoasen.org/>

*

Từ các website Việt & Hoa ngữ trên internet và Youtube:

- 百度百科 <https://baike.baidu.com>.
- <http://nguyendu.com.free.fr/hanviet>
- **Wikipedia Việt**
- 维基百科
- 在线新华字典
- Học giả Trung Quốc 王东岳 **Vương Đông Nhạc**.
- Học giả (người Canada gốc Hoa): 吴聚之 **Ngô Tụ Chi** trong các buổi hội thảo 菲莎文化讲坛. Và 党吉安 **Đảng Cát An** trong các buổi hội thảo 乐之堂.
- Theo **Đại Kỷ Nguyên** tiếng Trung. **Mai Trà** biên dịch, 9/18/2017.
- **Hiếu Mai** biên dịch, 18/09/2017. Theo soundofhope.org
- “**Chiết tự chữ Hán trong thơ ca người Việt**”. **Trần Thanh Tuấn**. *Diễn đàn dạy học ngữ văn* số 3 năm 2011.
- “**Tìm hiểu từ ngữ gốc Hán**”. **Trần Quốc Dụng**. Tháng 8, năm 2015.
- “**Tiếng Việt Tàu**”. TS **Nguyễn Hữu Phước**. Năm 2015.
- Book Hunter (trích **Triều Thanh** magazine), **Thông Luận** 21-06-2017.
- “**Hán văn là một bộ phận cấu thành của tiếng Việt**”. **Hà Sĩ Phu**. 10-09-2016.

Kính dâng lên song thân.

Kỳ Thanh biên soạn, tháng 06 năm 2025.
